**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

**BÁO CÁO**

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**HÀ NỘI, NĂM 2021**

**MỤC LỤC**

**Trang**

**Danh mục từ viết tắt** ............................................................................................... **iii**

**Lời nói đầu** ............................................................................................................... **v**

**Phần thứ nhất:** TỔNG QUAN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 ........................................ 1

1. Khái quát nội dung, phương pháp tính Chỉ số phát triển con người ............... 3
   1. Khái niệm và ý nghĩa Chỉ số phát triển con người ................................... 3
   2. Phương pháp tính Chỉ số tổng hợp HDI ................................................... 4
   3. Phương pháp tính các Chỉ số thành phần ................................................. 6
   4. Nguồn thông tin tính HDI của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 ............... 8
2. Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 10
   1. HDI và các Chỉ số thành phần của cả nước 10
   2. HDI và các Chỉ số thành phần của các tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương 14

1. Kết luận và kiến nghị 25
   1. Kết luận 25
   2. Kiến nghị 26

**Phần thứ hai:** HỆ THỐNG SỐ LIỆU CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI

CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020 27

* + 1. Chỉ số phát triển con người của cả nước và các địa phương

giai đoạn 2016 - 2020 29

* + 1. Phân nhóm HDI của cả nước và các địa phương giai đoạn

2016 - 2020 theo tiêu chuẩn của UNDP 31

* + 1. Thứ hạng HDI của Việt Nam trong các quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020 33

* + 1. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của cả nước và các địa phương

giai đoạn 2016 - 2020 35

* + 1. Thứ hạng tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của 63 tỉnh,

thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước

giai đoạn 2016 - 2020 37

* + 1. Chỉ số sức khỏe của cả nước và các địa phương giai đoạn

2016 - 2020 39

* + 1. Thứ hạng Chỉ số sức khỏe của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc

Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn 2016 - 2020 41

* + 1. Số năm đi học bình quân của cả nước và các địa phương

giai đoạn 2016 - 2020 43

**Trang**

* + 1. Thứ hạng số năm đi học bình quân của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước

giai đoạn 2016 - 2020 ............................................................................... 45

* + 1. Số năm đi học kỳ vọng của cả nước và các địa phương

giai đoạn 2016 - 2020 ............................................................................... 47

* + 1. Thứ hạng số năm đi học kỳ vọng của 63 tỉnh, thành phố

trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn

2016 - 2020 .............................................................................................. 49

* + 1. Chỉ số giáo dục của cả nước và các địa phương giai đoạn

2016 - 2020 .............................................................................................. 51

* + 1. Thứ hạng Chỉ số giáo dục của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn

2016 - 2020............................................................................................... 53

* + 1. GNI bình quân đầu người của cả nước và GRDP quy đổi bình quân đầu người của các địa phương theo sức mua tương đương giai đoạn

2016 - 2020 55

* + 1. Thứ hạng GRDP quy đổi bình quân đầu người của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong các địa phương cả nước giai đoạn

2016 - 2020 .............................................................................................. 57

* + 1. Chỉ số thu nhập của cả nước và các địa phương giai đoạn

2016 - 2020 ............................................................................................... 59

* + 1. Thứ hạng Chỉ số thu nhập của các địa phương trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước giai đoạn

2016 - 2020............................................................................................... 61

**DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT**

HDI Chỉ số phát triển con người

HDR Báo cáo phát triển con người

GDP Tổng sản phẩm trong nước

GNI Tổng thu nhập quốc gia

GRDP Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố E0 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh

SCOLI Chỉ số giá tiêu dùng theo không gian FDI Đầu tư trực tiếp của nước ngoài

PPP Sức mua tương đương

PPP 2017 Sức mua tương đương năm cơ sở 2017 USA - PPP Sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ ICP Chương trình so sánh quốc tế

TCTK Tổng cục Thống kê

UNDP Chương trình phát triển của Liên hợp quốc WB Ngân hàng Thế giới

OECD Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế.

**LỜI NÓI ĐẦU**

Chỉ số phát triển con người (HDI) là một trong những chỉ tiêu tổng hợp, đo lường sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia, vùng lãnh thổ hay một địa phương do Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) khởi xướng từ năm 1990 và đang được nhiều quốc gia, vùng lãnh thổ và tổ chức quốc tế tính toán, công bố thường xuyên. Trong những năm gần đây, Tổng cục Thống kê đã biên soạn, công bố HDI của cả nước trong Niên giám thống kê và một số sản phẩm thông tin thống kê khác. HDI do Tổng cục Thống kê biên soạn, công bố được các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế tin cậy, sử dụng.

Phát huy kết quả đạt được, Tổng cục Thống kê chủ trì, phối hợp với Cục Thống kê các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thống kê Bộ, ngành và sự hỗ trợ kỹ thuật từ UNDP, tiến hành biên soạn Báo cáo *“Chỉ số phát triển con người Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020”.* Trên cơ sở phương pháp tính HDI đang được các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế thống nhất áp dụng, Báo cáo đã thu thập thông tin đầu vào để biên soạn HDI chung cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương những năm 2016 - 2020. Báo cáo đi sâu phân tích HDI đã tính toán, tổng hợp được; góp phần phản ánh động thái và thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước những năm vừa qua trên 3 tiêu chí quan hệ trực tiếp đến mỗi người dân; đó là, sức khỏe, giáo dục và thu nhập. Kết cấu và nội dung Báo cáo được trình bày trong hai phần chính:

* *Phần thứ nhất:* Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 với các nội dung: (i) Khái quát nội dung, phương pháp tính Chỉ số phát triển con người; (ii) Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020; (iii) Kết luận và kiến nghị.
* *Phần thứ hai:* Hệ thống số liệu Chỉ số phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020; bao gồm 17 biểu tổng hợp HDI và các chỉ tiêu liên quan của cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng cục Thống kê chân thành cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ, có hiệu quả của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình biên soạn Báo cáo phát triển con người lần đầu tiên này. Rất mong sự hợp tác quý báu đó sẽ được duy trì và phát huy để các Báo cáo tiếp theo tiến hành thuận lợi và thành công hơn./.

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# Phần thứ nhất

**TỔNG QUAN CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

1. **KHÁI QUÁT NỘI DUNG, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI**

## Khái niệm và ý nghĩa Chỉ số phát triển con người

### *Khái niệm*

Theo UNDP, phát triển con người là quá trình làm tăng khả năng lựa chọn của mỗi người cũng như mức độ đạt được phúc lợi của họ. Trong đó, sự lựa chọn cốt yếu là trường thọ, khỏe mạnh, được học hành và được tận hưởng mức sống tử tế; đồng thời, được bảo đảm về nhân quyền và bình đẳng về chính trị. Để đo lường sự phát triển con người, năm 1990 UNDP đã đề xuất và khởi xướng tính Chỉ số phát triển con người (HDI). Báo cáo phát triển con người (HDR) đầu tiên đã được UNDP biên soạn năm 1990 và công bố năm 1991.

Trong các Báo cáo phát triển con người hằng năm, UNDP đưa ra khái niệm *HDI là Chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát.* Khái niệm này cho thấy, HDI có thể và cần phải được tính toán ở những thời gian và không gian khác nhau. UNDP khuyến cáo các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế tính toán và công bố thường xuyên Chỉ số này.

### *Ý nghĩa*

* + - 1. HDI là chỉ tiêu kinh tế - xã hội tổng hợp khá toàn diện, không thuần túy dựa vào khía cạnh kinh tế như chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) nên có khả năng phản ánh đầy đủ hơn động thái và thực trạng kinh tế - xã hội theo không gian và thời gian quan sát.
      2. Trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, các quốc gia và vùng lãnh thổ ngày càng nhận rõ con người không chỉ là nguồn lực, mà hơn thế còn là mục tiêu của sự phát triển. Với ý nghĩa quan trọng đó, trong hoạch định cũng như đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách, chiến lược, kế hoạch phát triển đất nước, HDI được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu.
      3. HDI không chỉ tính theo phạm vi quốc gia, vùng lãnh thổ; mà còn tính cho các địa phương hoặc nhóm dân cư, nhằm phản ánh trình độ phát triển con người của từng địa phương hoặc bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ.
      4. Mặc dù có nhiều ưu điểm, nhưng HDI vẫn chưa phản ánh được mọi khía cạnh kinh tế - xã hội, đặc biệt là mặt chất của sự phát triển. Chính vì vậy, sử dụng chỉ tiêu HDI thường đi cùng các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác.

## Phương pháp tính Chỉ số tổng hợp HDI

Trong các Báo cáo phát triển con người hằng năm của UNDP những năm 1990-2010, Chỉ số tổng hợp HDI được tính theo phương pháp bình quân cộng giản đơn ba Chỉ số thành phần, bao gồm: Chỉ số sức khỏe, Chỉ số giáo dục và Chỉ số thu nhập với công thức tính như sau:

HDI = I*sức khỏe* + I*giáo dục* + I*thu nhập*

3

*Trong đó:*

HDI : Chỉ số phát triển con người;

I*sức khỏe* : Chỉ số sức khỏe, được tính thông qua chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh; còn được gọi là tuổi thọ bình quân hay triển vọng sống trung bình khi sinh;

I*giáo dục* : Chỉ số giáo dục, được tính thông qua 2 chỉ tiêu: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết và tỷ lệ nhập học các cấp;

I*thu nhập* : Chỉ số thu nhập, được tính thông qua chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước bình quân đầu người theo sức mua tương đương.

Công thức tổng quát nêu trên cho thấy, trước khi tính Chỉ số tổng hợp HDI, phải tính ba Chỉ số thành phần. Quy tắc chung tính các Chỉ số thành phần này là sử dụng giá trị tối thiểu và giá trị tối đa (Còn gọi là giới hạn đích hay giá trị cận biên). Để bảo đảm tính thống nhất, có thể so sánh được theo không gian và theo thời gian; đồng thời phù hợp với trình độ phát triển kinh tế - xã hội chung của các quốc gia, vùng lãnh thổ trên phạm vi toàn thế giới cũng như khuyến cáo đặt ra mục tiêu có tính khả thi trong từng giai đoạn cụ thể; trong tính toán HDI hằng năm, UNDP đã cố định giá trị tối thiểu và giá trị tối đa của các chỉ tiêu đầu vào tính các Chỉ số thành phần theo từng giai đoạn. Công thức tính như sau:

𝑋𝑡ℎự𝑐 − 𝑋𝑚𝑖𝑛

I = 𝑖 𝑖

𝑖

𝑋𝑚𝑎𝑥 − 𝑋𝑚𝑖𝑛

𝑖 𝑖

*Trong đó:*

I*i* : Chỉ số thành phần *i*;

𝑋𝑡ℎự𝑐 : Mức độ tuyệt đối thực tế đạt được của chỉ tiêu *i*;

𝑖

𝑋𝑚𝑖𝑛 : Giá trị cận biên tối thiểu của chỉ tiêu *i*, được cố định

𝑖

theo từng giai đoạn;

𝑋𝑚𝑎𝑥 : Giá trị cận biên tối đa của chỉ tiêu *i*, được cố định

𝑖

theo từng giai đoạn.

Sau một thời gian áp dụng, phương pháp tính HDI từng bước được hoàn thiện. Từ năm 2010 đến nay, Chỉ số tổng hợp HDI vẫn tính từ 3 Chỉ số thành phần, nhưng có một số thay đổi về chỉ tiêu đầu vào sử dụng trong tính toán các Chỉ số thành phần và công thức tổng hợp HDI từ các Chỉ số thành phần với những thay đổi như sau: (i) Chỉ số giáo dục được tính thông qua 2 chỉ tiêu là số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên và số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học; (ii) Chỉ số thu nhập được tính thông qua chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương, thay thế chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP) bình quân đầu người theo sức mua tương đương; (iii) Công thức tính Chỉ số tổng hợp HDI chuyển từ bình quân cộng giản đơn 3 Chỉ số thành phần sang bình quân nhân giản đơn như sau:

Chỉ số tổng hợp

Chỉ số thành phần

HDI = 3√𝐼𝑠ứ𝑐 𝑘ℎỏ𝑒 x 𝐼𝑔𝑖á𝑜 𝑑ụ𝑐 x 𝐼𝑡ℎ𝑢 𝑛ℎậ𝑝

HDI nhận giá trị trong khoảng từ 0 đến 1 (0 ≤ HDI ≤ 1). HDI đạt tối đa bằng 1, thể hiện trình độ phát triển con người ở mức lý tưởng; HDI tối thiểu bằng 0, thể hiện xã hội không có sự phát triển mang tính nhân văn. Căn cứ giá trị HDI, UNDP đã đưa ra Bảng xếp hạng phát triển con người của các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các vùng, miền, địa phương, bộ phận dân cư trên địa bàn của một quốc gia, vùng lãnh thổ theo 4 nhóm:

* *Nhóm 1,* đạt mức rất cao với HDI ≥ 0,800;
* *Nhóm 2,* đạt mức cao với 0,700 ≤ HDI < 0,800;
* *Nhóm 3,* đạt mức trung bình với 0,550 ≤ HDI < 0,700;
* *Nhóm 4,* đạt mức thấp với giá trị HDI < 0,550.

**Biểu đồ 1: Qui trình biên soạn HDI**

Tuổi thọ

Sức khỏe

Chỉ số sức khỏe

Chỉ số phát triển con người HDI

Chỉ số thu nhập

Chỉ số giáo dục

Số năm đi học bình quân

Giáo dục

Số năm đi học kỳ vọng

Tổng thu nhập quốc gia

Thu nhập

Chỉ tiêu

Cấu phần

## Phương pháp tính các Chỉ số thành phần

### *Chỉ số sức khỏe*

Chỉ số sức khỏe là một trong ba Chỉ số thành phần cấu thành HDI. Chỉ số này được tính theo *Chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh* (Còn gọi là tuổi thọ bình quân hoặc triển vọng sống trung bình khi sinh). Đây là số năm trung bình mà mỗi người mới sinh có thể sống nếu tính theo mô hình chết hiện tại; biểu hiện triển vọng sống của một thế hệ mới sinh nếu như thế hệ này có mức độ chết theo độ tuổi giống như thời kỳ lập Bảng sống.

Trong các Báo cáo phát triển con người từ năm 2014 đến nay, UNDP cố định giá trị tối thiểu của tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là 20 năm, dựa trên thực tế lịch sử chứng minh đây là độ tuổi thấp nhất để một xã hội duy trì khả năng tái sinh sản bình thường. Giá trị tối đa của chỉ tiêu này cố định ở mức 85 năm, biểu đạt mục tiêu đặt ra cho các quốc gia, vùng lãnh thổ và các địa phương hướng tới có thể đạt được. Trên thực tế, đến nay một số quốc gia, vùng lãnh thổ đã đạt hoặc gần đạt được mục tiêu này. Năm 2019, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Hồng Công (TQ), Nhật Bản, Thụy Sĩ, Xin-ga-po; Tây Ban Nha và Ô-xtrây-li-a đạt lần lượt là: 84,9; 84.6; 83.8; 83.6; 83.6 và 83.4 năm. Với các giá trị cận biên quy định như trên, Chỉ số sức khỏe được tính như sau:

𝑋𝑡ℎự𝑐 − 𝑋𝑚𝑖𝑛 𝑋𝑡ℎự𝑐– 20

𝐼 =

𝑡𝑢ổ𝑖

𝑡𝑢ổ𝑖

=

𝑡𝑢ổ𝑖

𝑠ứ𝑐 𝑘ℎỏ𝑒

𝑋𝑚𝑎𝑥 − 𝑋𝑚𝑖𝑛 85 – 20

*Trong đó:*

𝑡𝑢ổ𝑖

𝑡𝑢ổ𝑖

I𝑠ứ𝑐 𝑘ℎỏ𝑒 : Chỉ số sức khỏe;

𝑋𝑡ℎự𝑐 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh thực tế đã đạt được;

𝑡𝑢ổ𝑖

𝑋min : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối thiểu với mức cố định là 20 năm;

𝑡𝑢ổ𝑖

𝑋𝑚𝑎𝑥 : Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tối đa với mức cố định là 85 năm.

𝑡𝑢ổ𝑖

### *Chỉ số giáo dục*

Chỉ số giáo dục với tư cách là Chỉ số thành phần cấu thành HDI được tính thông qua 2 chỉ tiêu với các giá trị tối thiểu và giá trị tối đa cố định đang được sử dụng thống nhất trong giai đoạn hiện nay như sau: (i) *Số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên* với giá trị tối thiểu bằng 0, tức là xã hội không có giáo dục chính thức và giá trị tối đa là 15 năm; (ii) *Số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học* với giá trị tối thiểu cũng bằng 0 và giá trị tối đa là 18 năm. Tương ứng với 2 chỉ tiêu có 2 Chỉ số cần tính toán. Do đó, để xác định giá trị của Chỉ số giáo dục cấu thành HDI phải tiến hành qua 3 bước:

1. *Tính Chỉ số số năm đi học bình quân của những người từ 25 tuổi trở lên (sau đây gọi tắt là số năm đi học bình quân) theo công thức:*

𝑋𝑡ℎự𝑐 − 𝑋𝑚𝑖𝑛

𝑋𝑡ℎự𝑐– 0

𝑋𝑡ℎự𝑐

𝐼𝑏ì𝑛ℎ 𝑞𝑢â𝑛 =

𝑏𝑞

𝑏𝑞

=

𝑏𝑞

𝑏𝑞

=

𝑋𝑚𝑎𝑥 − 𝑋𝑚𝑖𝑛 15 – 0 15

*Trong đó:*

𝑏𝑞

𝑏𝑞

𝐼𝑏ì𝑛ℎ 𝑞𝑢â𝑛: Chỉ số số năm đi học bình quân;

𝑋𝑡ℎự𝑐 : Số năm đi học bình quân thực tế đã đạt được;

𝑏𝑞

𝑋𝑚𝑖𝑛 : Số năm đi học bình quân tối thiểu với mức cố định là 0;

𝑏𝑞

𝑋𝑚𝑎𝑥 : Số năm đi học bình quân tối đa với mức cố định là 15 năm.

𝑏𝑞

1. *Tính Chỉ số số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học*

*(sau đây gọi tắt là số năm đi học kỳ vọng) theo công thức:*

𝑋𝑡ℎự𝑐 − 𝑋𝑚𝑖𝑛

𝑋𝑡ℎự𝑐 0

𝑋𝑡ℎự𝑐

𝐼𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔 =

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

=

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

=

𝑋𝑚𝑎𝑥 − 𝑋𝑚𝑖𝑛 18 – 0 18

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔 𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

*Trong đó:*

𝐼𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔 : Chỉ số số năm đi học kỳ vọng;

𝑋𝑡ℎự𝑐 : Số năm đi học kỳ vọng thực tế đã đạt được;

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

𝑋𝑚𝑖𝑛 : Số năm đi học kỳ vọng tối thiểu với mức cố định là 0;

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

𝑋𝑚𝑎𝑥 : Số năm đi học kỳ vọng tối đa với mức cố định là 18 năm.

𝑘ỳ 𝑣ọ𝑛𝑔

1. *Trên cơ sở kết quả của Chỉ số số năm đi học bình quân và Chỉ số số năm đi học kỳ vọng, tính Chỉ số giáo dục theo công thức trung bình cộng giản đơn:*

I*giáo dục* =  *Ibình quân* + *Ikỳ vọng*

2

*Trong đó:*

I*giáo dục* : Chỉ số giáo dục;

*Ibình quân* : Chỉ số số năm đi học bình quân;

*Ikỳ vọng* : Chỉ số số năm đi học kỳ vọng.

### *Chỉ số thu nhập*

Chỉ số thu nhập sử dụng trong tính HDI được xác định bằng phép toán logarit tự nhiên *Chỉ tiêu tổng thu nhập quốc gia (GNI) bình quân đầu người theo sức mua tương đương* (PPP); thường được quy về đô la Mỹ (USD - PPP). Tương tự như tính Chỉ số sức khỏe và Chỉ số giáo dục, để HDI bảo đảm tính so sánh và

phù hợp với trình độ phát triển chung của kinh tế thế giới trong giai đoạn hiện nay, UNDP đã cố định giá trị tối thiểu của chỉ tiêu GNI bình quân đầu người theo sức mua tương đương là 100 USD - PPP, tương ứng với mức thu nhập tự sản tự tiêu; giá trị tối đa ở mức 75000 USD - PPP, biểu đạt mục tiêu thu nhập bình quân đầu người các quốc gia cần hướng tới.

Theo UNDP, 75000 USD - PPP biểu hiện cho mức đóng góp tối đa của chỉ tiêu thu nhập bình quân đầu người vào HDI. Quốc gia có thu nhập bình quân trên 75000 USD - PPP cũng không làm tăng thêm HDI. Điều này có nghĩa là, HDI không tăng vô hạn theo tốc độ tăng trưởng kinh tế. Muốn nâng cao HDI, các quốc gia, vùng lãnh thổ không thể chỉ tập trung theo đuổi các mục tiêu kinh tế, mà còn cần phải bảo đảm cả các mục tiêu xã hội như sức khỏe và giáo dục. Đến nay, trên thế giới, đã có 3 quốc gia đạt thu nhập bình quân vượt 75000 USD-PPP; đó là Lich-ten-xten, Ca-ta và Xin-ga-po. Theo quy ước, các quốc gia này có Chỉ số thu nhập bằng 1.

Như vậy, mặc dù có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế, nhưng để đảm bảo tính so sánh, các quốc gia, vùng lãnh thổ và các tổ chức quốc tế đều thống nhất sử dụng 2 giá trị cận biên tối đa và tối thiểu như trên. Các nền kinh tế có thu nhập thấp không hạ giá trị này, các nền kinh tế có mức thu nhập cao cũng không tăng giá trị này trong tính toán Chỉ số thu nhập chung của quốc gia, vùng lãnh thổ cũng như của các vùng miền, địa phương hoặc nhóm dân cư. Công thức tính cụ thể như sau:

𝑙𝑛(𝑋𝑡ℎự𝑐) − 𝑙𝑛(𝑋𝑚𝑖𝑛) 𝑙𝑛(𝑋𝑡ℎự𝑐) – *ln* 100

𝐼𝑡ℎ𝑢 𝑛ℎậ𝑝 =

𝐺𝑁𝐼

𝐺𝑁𝐼

=

𝐺𝑁𝐼

𝑙𝑛(𝑋𝑚𝑎𝑥) − 𝑙𝑛(𝑋𝑚𝑖𝑛) *ln* 75000 – *ln* 100

𝐺𝑁𝐼 𝐺𝑁𝐼

*Trong đó:*

I*thu nhập* : Chỉ số thu nhập;

*ln* : Phép toán logarit tự nhiên;

𝑋𝑡ℎự𝑐 : GNI bình quân đầu người thực tế đạt được, tính theo USD - PPP;

𝐺𝑁𝐼

𝑋𝑚𝑖𝑛 : GNI bình quân đầu người tối thiểu với mức cố định là 100 USD - PPP;

𝐺𝑁𝐼

𝑋𝑚𝑎𝑥 : GNI bình quân đầu người tối đa với mức cố định là 75000 USD - PPP.

𝐺𝑁𝐼

## Nguồn thông tin tính HDI của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020

Trong những năm 2016-2020 vừa qua, trên cơ sở thông tin thu thập được từ Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019; Điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình năm 2016, 2017, 2018, 2020, cùng các nguồn thông tin thống kê khác, hằng năm Tổng cục Thống kê đã tính và công bố chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh, số năm đi học bình quân, số năm đi học kỳ vọng của cả

nước và 63 địa phương. Vì vậy, việc tính Chỉ số sức khỏe và Chỉ số giáo dục của cả nước và các địa phương hoàn toàn khả thi. Riêng GNI bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương mới biên soạn được chỉ tiêu của cả nước; các địa phương chỉ biên soạn tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP).

Để khắc phục khó khăn thiếu chỉ tiêu GNI bình quân đầu người của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, có thể vận dụng phương pháp tính Chỉ số thu nhập theo GDP đã từng được UNDP sử dụng trong những năm 1990 - 2010. Tuy nhiên, trong Báo cáo này sử dụng kinh nghiệm thành công của Ca-na-đa và một số quốc gia, vùng lãnh thổ khác, sử dụng tỷ lệ GNI so với GDP của toàn quốc để chuyển đổi GRDP của các địa phương thành GRDP quy đổi. Sau đó sử dụng chỉ tiêu GRDP đã quy đổi để tính Chỉ số thu nhập cho các địa phương, thống nhất với phương pháp và nội dung tính Chỉ số thu nhập của cả nước. Quy trình chuyển đổi được tiến hành theo 4 bước:

1. *Bước 1:* Sử dụng tỷ lệ GNI so với GDP trên phạm vi toàn quốc để chuyển GRDP theo giá hiện hành sang GRDP quy đổi của các địa phương. Trong 5 năm 2016 - 2020, Tổng cục Thống kê đã công bố tỷ lệ này qua từng năm, lần lượt là: 93,11%; 92,40%; 93,55%; 93,59% và 94,24%.
2. *Bước 2:* Sử dụng Chỉ số giá sinh hoạt theo không gian (SCOLI) do Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố hằng năm theo 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để chuyển đổi GRDP quy đổi của các địa phương đã tính được ở *Bước 1* về cùng một mặt bằng giá so sánh theo không gian, loại trừ sự khác biệt về giá cả hàng hóa, dịch vụ giữa các địa phương.
3. *Bước 3:* Sử dụng hệ số PPP Tổng cục Thống kê đã xây dựng trên cơ sở tham chiếu USD - PPP năm 2017 do Chương trình so sánh quốc tế (ICP) tính dựa trên kết quả khảo sát 176 nền kinh tế, trong đó có Việt Nam để chuyển đổi GRDP quy đổi của các địa phương theo giá hiện hành đã tính ở *Bước 2* sang GRDP quy đổi theo sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ. Từ hệ số PPP năm 2017 của Việt Nam là 7395,34 VNĐ/USD do ICP công bố, Tổng cục Thống kê đã tính được hệ số PPP 2017 của các năm 2016, 2018, 2019 và 2020 lần lượt là: 7238,62;

7467,35; 7467,60 và 7473,67.

1. *Bước 4:* Tính GRDP quy đổi bình quân đầu người theo sức mua tương đương của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đô la Mỹ bằng cách chia tổng GRDP quy đổi theo USD-PPP đã tính được ở *Bước 3* cho dân số trung bình hằng năm của các địa phương. Kết quả được trình bày trong Biểu số 14, Phần thứ hai của Báo cáo.
2. **CHỈSỐPHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 -2020**

## HDI và các Chỉ số thành phần của cả nước

### *Chỉ số tổng hợp*

Trong giai đoạn 2016 - 2020, kinh tế - xã hội của cả nước nói chung và sự phát triển con người nói riêng đạt được những thành tựu quan trọng. Chỉ số tổng hợp HDI đã tăng từ 0,682 năm 2016 lên 0,687 năm 2017; 0,693 năm 2018; 0,703

năm 2019 và 0,706 năm 2020. So với năm trước, HDI năm 2017 tăng 0,005 với

tốc độ tăng 0,73%; 2018 tăng 0,006 và tăng 0,87%; 2019 tăng 0,10 và tăng

1,44%; 2020 tăng 0,003 và tăng 0,43%. Tính chung những năm 2016 - 2020 tăng 0,024 với tốc độ tăng 3,52%; bình quân mỗi năm tăng 0,87%.

UNDP đã phân chia HDI thành 4 nhóm: (i) Nhóm 1 là nhóm đạt rất cao với HDI ≥ 0,800; Nhóm 2 đạt cao với 0,700 ≤ HDI < 0,800; Nhóm 3 đạt mức trung bình với 0,550 ≤ HDI < 0,700; Nhóm 4 đạt thấp với HDI < 0,550. Theo tiêu chuẩn này, HDI của cả nước đã từ nhóm trung bình những năm 2016 - 2018 lên nhóm cao trong năm 2019 - 2020. Thứ hạng HDI của Việt Nam tăng từ vị trí 118 năm 2016; 119 năm 2017 và 118 năm 2018 lên vị trí 117 năm 2019 trong tổng số 180 quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới.

Mặc dù có sự gia tăng, nhưng HDI của Việt Nam vẫn thấp hơn mức bình quân chung của các quốc gia Đông Nam Á. Năm 2016 thấp hơn 0,026; 2017 thấp 0,023; 2018 thấp 0,021 và đến năm 2019 vẫn còn thấp hơn 0,003. Trong những năm 2016 - 2019, HDI của Việt Nam chưa có sự cải thiện thứ hạng trong khu vực, luôn ở vị trí 7/11 quốc gia Đông Nam Á; chỉ xếp trên Ti-mo Lét-xtê, Lào, Căm-pu-chia và Mi-an-ma; thấp thua Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, Phi-li-pin và In-đô-nê-xi-a.

**Bảng 1: HDI của Việt Nam và các nước Đông Nam Á năm 2016 - 2019(\*)**

HDI Thứ hạng thế giới

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
| Xin-ga-po | 0,930 | 0,932 | 0,935 | 0,938 |  | 8 | 9 | 9 | 11 |
| Bru-nây | 0,852 | 0,853 | 0,845 | 0,838 |  | 40 | 39 | 43 | 47 |
| Ma-lai-xi-a | 0,799 | 0,802 | 0,804 | 0,810 |  | 57 | 57 | 61 | 62 |
| Thái Lan | 0,748 | 0,755 | 0,765 | 0,777 |  | 86 | 83 | 77 | 79 |
| Phi-li-pin | 0,696 | 0,699 | 0,712 | 0,718 |  | 111 | 113 | 106 | 107 |
| In-đô-nê-xi-a | 0,691 | 0,694 | 0,707 | 0,718 |  | 115 | 116 | 111 | 107 |
| **Việt Nam** | **0,682** | **0,687** | **0,693** | **0,703** |  | **118** | **119** | **118** | **117** |
| Ti-mo Lét-xtê | 0,631 | 0,625 | 0,626 | 0,606 |  | 130 | 132 | 131 | 141 |
| Lào | 0,598 | 0,601 | 0,604 | 0,613 |  | 137 | 139 | 140 | 137 |
| Căm-pu-chia | 0,576 | 0,582 | 0,581 | 0,594 |  | 146 | 146 | 146 | 144 |
| Mi-an-ma | 0,574 | 0,578 | 0,584 | 0,583 |  | 147 | 147 | 145 | 147 |

\* Việt Nam là số liệu Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố; các quốc gia khác theo HDR của UNDP.

### *Các Chỉ số thành phần*

* + - 1. *Chỉ số sức khỏe*

Chỉ số sức khỏe được tính thông qua chỉ tiêu đầu vào là tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (E0). Trong những năm đổi mới vừa qua, nhất là trong những năm gần đây, đời sống vật chất và tinh thần được cải thiện đáng kể; công tác bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng có tiến bộ nên tuổi thọ của người dân không ngừng tăng lên. Kết quả các cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở từ năm 1989 đến nay cho thấy, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh năm 1989 là 65,2 năm đã tăng lên 72,8 năm trong năm 2009 và năm 2019 đạt 73,6 năm. Tính riêng giai đoạn 2016 - 2020, mỗi năm tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tăng 0,1 năm. Năm 2016 đạt 73,4 năm; 2017 và 2018 đạt 73,5 năm; 2019 đạt 73,6 năm và 2020 đạt 73,7 năm.

Trong những năm 2016 - 2020, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của nữ và nam ở Việt Nam đều tăng, nhưng tuổi thọ của nữ vẫn cao hơn nam 5,3 - 5,4 năm. Năm 2016, tuổi thọ của nữ là 76,1 so với 70,8 của nam. Hai chỉ tiêu tương ứng của nữ và nam năm 2017 là 76,6 và 70,9; 2018 là 76,2 và 70,9; 2019 là 76,3 và 71,0; 2020 là 76,4 và 71,0. Trong 6 vùng, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh hằng năm của Đông Nam Bộ luôn đạt mức cao nhất cả nước và Tây Nguyên có mức thấp nhất. Năm 2020, Đông Nam Bộ có tuổi thọ là 76,2; tiếp đến Đồng bằng sông Cửu Long là 74,9; Đồng bằng sông Hồng là 74,8; Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là 73,2; Trung du và miền núi phía Bắc là 71,4; Tây Nguyên là 71,0.

**Bảng 2: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của cả nước 2016 - 2020 chia theo vùng**

*Năm*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **Cả nước** | **73,4** | **73,5** | **73,5** | **73,6** | **73,7** |
| Đồng bằng sông Hồng | 74,6 | 74,7 | 74,7 | 74,8 | 74,8 |
| Trung du và miền núi phía Bắc | 70,9 | 71,0 | 71,0 | 71,1 | 71,4 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung | 72,8 | 72,9 | 72,9 | 73,0 | 73,2 |
| Tây Nguyên | 70,1 | 70,2 | 70,3 | 70,3 | 71,0 |
| Đông Nam Bộ | 76,0 | 76,1 | 76,2 | 75,7 | 76,2 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 74,7 | 74,8 | 74,9 | 75,0 | 74,9 |

So với mức bình quân chung của khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Việt Nam đạt cao hơn (Năm 2017 cao hơn 1,1 năm; 2018 cao hơn 0,6 năm và 2019 cao hơn 0,5 năm). Do tuổi thọ tăng qua các năm nên Chỉ số sức khỏe của cả nước đã tăng từ 0,822 năm 2016 lên 0,823 năm 2017; 0,825 năm 2019 và 0,826 năm 2020. Trong khu vực Đông Nam Á, tuổi thọ và theo đó là Chỉ số sức khỏe của Việt Nam đứng ở vị trí 5/11 quốc gia, cao hơn thứ hạng của HDI. Như vậy, Chỉ số sức khỏe có đóng góp lớn trong cấu phần HDI của cả nước.

* + - 1. *Chỉ số giáo dục*

Chỉ số giáo dục tính trên 2 chỉ tiêu đầu vào là số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng. Số năm đi học bình quân của cả nước những năm 2016 - 2020 tiếp tục xu hướng tăng của các giai đoạn trước. Một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới kết quả đó là số năm đi học bình quân của nữ tăng nhanh hơn số năm đi học bình quân của nam. Tình trạng bất bình đẳng trong tiếp cận giáo dục giữa nam và nữ từng bước được thu hẹp. Số năm đi học bình quân của nữ tuy vẫn thấp hơn số năm đi học của nam, nhưng đã tăng từ 8,0 năm trong năm 2016 lên 8,6 năm trong 2019. Trong khi đó, số năm đi học bình quân của nam chỉ tăng từ 9,1 năm lên 9,4 năm. Tính chung, số năm đi học bình quân của cả nước từ 8,5 năm trong năm 2016 tăng lên đạt 8,6 năm vào năm 2017; 2018 đạt 8,7 năm; 2019 đạt 9,0 năm và 2020 đạt 9,1 năm. Số năm đi học kỳ vọng cũng có xu hướng tăng, nhưng với tốc độ chậm hơn. Năm 2016 và 2017 đều đạt 12,0 năm; 2018 là 12,1 năm; 2019 và 2020 cùng ở mức 12,2 năm. Như vậy, từ năm 2016 đến năm 2020, số năm đi học kỳ vọng của trẻ em trong độ tuổi đi học của cả nước chỉ tăng 0,2 năm; bình quân mỗi năm tăng 0,05 năm.

**Biểu đồ 2: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng của cả nước giai đoạn 2016 - 2020**

14,00

12,0

12,0

12,1

12,2

12,2

8,5

8,6

8,7

9,0

9,1

12,00

10,00

8,00

6,00

4,00

2,00

,00

2016 2017 2018 2019 2020

 Số năm đi học bình quân  Số năm đi học kỳ vọng

Trong những năm 2016 - 2020, số năm đi học bình quân của Việt Nam đạt cao hơn mức bình quân chung của khu vực Đông Nam Á. (Năm 2017 và 2018 cao hơn 1,0 năm; 2019 cao hơn 1,1 năm); đứng thứ 5 khu vực. Tuy nhiên, số năm đi học kỳ vọng thấp hơn bình quân của khu vực (Năm 2017 thấp hơn 0,9 năm; 2018 thấp hơn 0,8 năm và 2020 thấp hơn 0,9 năm). Do số năm đi học kỳ vọng tăng chậm và đạt thấp nên Chỉ số giáo dục năm 2016 chỉ đạt 0,618; 2017 đạt 0,621; 2018 đạt 0,625; 2019 đạt 0,641 và 2020 đạt 0,640. Theo thứ hạng, Chỉ số giáo dục của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 đứng thứ 7/11 quốc gia Đông Nam Á. Kết quả này cho thấy, mặc dù Việt Nam là một trong các quốc gia có tỷ lệ dân số biết chữ cao; nhưng khả năng tiếp cận giáo dục vẫn còn hạn chế; đặc biệt là cơ hội đến trường của trẻ em trong độ tuổi đi học.

* + - 1. *Chỉ số thu nhập*

Chỉ số thu nhập được tính từ GNI theo sức mua tương đương bình quân đầu người. Báo cáo này sử dụng sức mua tương đương tính bằng đô la Mỹ (USD

- PPP). Tham chiếu hệ số PPP 2017 của ICP tính cho 176 nền kinh tế thế giới năm 2017, trong đó có Việt Nam, Tổng cục Thống kê đã tính được GNI bình quân đầu người bằng đô la Mỹ của cả nước năm 2016 là 6211,1 USD; 2017 là 6634,0 USD; 2018 là 7279,2 USD; 2019 là 7842,0 USD và đạt 8132,0 USD trong

năm 2020. Tính ra, GNI bình quân đầu người theo USD - PPP năm 2020 của cả nước bằng 130,93% năm 2016, bình quân mỗi năm trong những năm 2016 - 2020 tăng 6,97%; trong đó, năm 2017 tăng 6,81%; năm 2018 tăng 9,73%; năm 2019

tăng 7,73% và năm 2020 tăng 3,70%.

Mặc dù tăng trưởng cao nhưng GNI bình quân đầu người tính theo đô la Mỹ năm 2017 của Việt Nam mới bằng 30,0% mức bình quân chung của khu vực Đông Nam Á; 2018 bằng 33,3%; 2019 bằng 34,9%. Trong những năm 2016 - 2020, GNI bình quân đầu người tính theo USD - PPP của Việt Nam chỉ cao hơn Mi-an-ma, Ti-mo Lét-xtê và Căm-pu-chia. Chỉ tiêu này năm 2019 của Xin-ga-po đạt 88155 USD, gấp 11,2 lần Việt Nam; Bru-nây đạt 63965 USD, gấp 8,2 lần; Ma-lai-xi-a đạt 27607 USD, gấp 3,0 lần; Thái Lan đạt 17784 USD, gấp 2,3 lần; In-đô-nê-xi-a đạt 11459 USD gấp 1,5 lần; Phi-li-pin đạt 9778 USD, gấp 1,2 lần.

Từ GNI bình quân đầu người, đã tính được Chỉ số thu nhập của cả nước năm 2016 đạt 0,624; 2017 đạt 0,634; 2018 đạt 0,648; 2019 đạt 0,659 và năm

2020 đạt 0,664. So với năm trước, Chỉ số thu nhập năm 2017 tăng 1,6%; 2018

tăng 2,2%; 2019 tăng 1,7%; 2020 tăng 0,76%. Tính chung 4 năm 2016 - 2020, Chỉ số thu nhập cả nước tăng 6,4%, bình quân mỗi năm tăng gần 1,6%, gấp trên 2 lần tốc độ tăng bình quân chung của khu vực Đông Nam Á. Tuy nhiên, Chỉ số thu nhập năm 2017 của Việt Nam mới bằng 87,8% Chỉ số thu nhập bình quân chung của khu vực; năm 2018 bằng 89,3%; 2019 bằng 89,9%. Chỉ số thu nhập của Việt Nam những năm vừa qua chỉ cao hơn Mi-an-ma, Ti-mo Lét-xtê và Căm-pu- chia; tương đương Lào và thấp hơn Xin-ga-po, Bru-nây, Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Phi-li-pin.

**Bảng 3: Tổng hợp động thái HDI và các Chỉ số thành phần của cả nước giai đoạn 2016 - 2020**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 Tăng bình quân năm (%) | |
| **HDI** | **0,682** | **0,687** | **0,693** | **0,703** | **0,706** | **0,87** |
| Chỉ số sức khỏe | 0,822 | 0,823 | 0,823 | 0.825 | 0,826 | 0,12 |
| Chỉ số giáo dục | 0,618 | 0,621 | 0,625 | 0,641 | 0,640 | 0,88 |
| Chỉ số thu nhập | 0,624 | 0,634 | 0,648 | 0,659 | 0,664 | 1,57 |

## HDI và các Chỉ số thành phần của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

### *Chỉ số tổng hợp*

Chỉ số tổng hợp (HDI) của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên phạm vi cả nước được tổng hợp trong Biểu 1, Phần thứ hai của Báo cáo. Mặc dù đây là lần đầu tiên Tổng cục Thống kê biên soạn HDI cấp tỉnh, nhưng với sự chuẩn bị chu đáo, đặc biệt là quá trình thu thập, tổng hợp các chỉ tiêu đầu vào; đồng thời lựa chọn được phương pháp phù hợp nên kết quả tính toán đã góp phần phản ánh thành tựu cũng như hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương giai đoạn 2016 - 2020.

Thành tựu chung là hầu hết các địa phương đều có HDI năm 2020 cao hơn năm 2016. Một số địa phương đạt được HDI tăng cao như: Bắc Giang tăng 0,04 (Từ 0,674 năm 2016 lên 0,714 năm 2020); Bình Định tăng 0,038 (Từ 0,664 lên

0,702); Hải Phòng tăng 0,037 (Từ 0,745 lên 0,782); Cần Thơ tăng 0,036 (Từ

0,683 lên 0,719); Trà Vinh tăng 0,035 (Từ 0,637 lên 0,673). Đáng chú ý là, trong những năm vừa qua, nhiều địa phương có HDI thấp nhưng tốc độ tăng đạt cao hơn địa phương có HDI cao nên khoảng cách chênh lệch HDI giữa các địa phương thu hẹp dần. Năm 2020, HDI bình quân của 10 địa phương đạt mức cao nhất là 0,773, tăng 2,71% so với năm 2016; trong khi đó, HDI bình quân của 10 địa phương có mức thấp nhất là 0,626, tăng 5,02%; gấp 1,85 lần tốc độ tăng bình quân của 10 địa phương đạt mức cao nhất. Do vậy, mức chênh lệch HDI bình quân 10 địa phương đạt cao nhất so với 10 địa phương có mức thấp nhất đã giảm từ 26,38% năm 2016 xuống còn 23,61% năm 2020.

Đối chiếu với tiêu chuẩn phân nhóm của UNDP, trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước, những năm 2016 - 2020 không địa phương nào có HDI được xếp vào Nhóm 1, là nhóm đạt mức rất cao với HDI ≥ 0,800; đồng thời cũng không có địa phương nào thuộc Nhóm 4, là nhóm có mức thấp nhất với HDI < 0,550. Năm 2016, HDI của Lai Châu thấp nhất, nhưng vẫn đạt 0,553; năm 2017 và năm 2018 là Hà Giang với 0,562 và 0,565; 2019 và năm 2020 lại thuộc về Lai Châu với 0,576 và 0,582, cao hơn hẳn ngưỡng tối thiếu 0,550 theo tiêu chuẩn của UNDP. Tất cả các địa phương trên địa bàn cả nước đều có HDI thuộc 2 nhóm, bao gồm: Nhóm 3, là nhóm đạt mức trung bình và Nhóm 2, là nhóm đạt mức cao. Sự chuyển dịch số địa phương từ Nhóm 3 lên Nhóm 2 tăng dần qua từng năm càng phản ánh rõ xu hướng tăng HDI của các địa phương. Nhóm 2 tăng từ 13 địa phương năm 2016 lên 14 địa phương năm 2017; 18 địa

phương năm 2018; 21 địa phương năm 2019 và 24 địa phương năm 2020.

Xu hướng HDI tăng dần qua các năm còn có thể quan sát tại 5 điểm với khoảng cách giữa các điểm tương ứng với 25% tổng số địa phương trong danh sách xếp hạng 63 địa phương. Nếu xếp HDI các địa phương theo thứ tự từ mức tối đa đến mức tối thiểu, 5 điểm này bao gồm: (i) Điểm địa phương đạt mức tối đa, tương ứng với thứ hạng 1; (ii) Điểm 25% địa phương với thứ hạng 16; (iii) Điểm 50% địa phương vị trí giữa với thứ hạng 32; (iv) Điểm 75% địa phương với thứ hạng 47; (v) Điểm địa phương ở mức tối thiểu với thứ hạng 63. Kết quả cho thấy, tất cả các địa phương được chọn tại 5 điểm đều có HDI năm 2020 cao hơn 2016. HDI năm 2020 tại điểm địa phương đạt mức tối đa là 0,799, bằng 102,44% năm 2016; điểm 25% địa phương đạt 0,719, bằng 105,27%; điểm 50%

địa phương đạt 0,690, bằng 104,39%; điểm 75% địa phương đạt 0,664, bằng 104,24%; điểm địa phương có mức tối thiểu với 0,582, bằng 105,24%.

**Bảng 4: Động thái HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 tại 5 điểm quan sát**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Thứ hạng | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 | 2020 so với  2016 (%) |
| Điểm tối đa | 1 | 0,780 | 0,786 | 0,794 | 0,799 | 0,799 | 102,44 |
| Điểm 25% địa phương | 16 | 0,683 | 0,694 | 0,703 | 0,719 | 0,719 | 105,27 |
| Điểm 50% địa phương | 32 | 0,661 | 0,667 | 0,676 | 0,685 | 0,690 | 104,39 |
| Điểm 75% địa phương | 47 | 0,637 | 0,644 | 0,650 | 0,659 | 0,664 | 104,24 |
| Điểm tối thiểu | 63 | 0,553 | 0,562 | 0,565 | 0,576 | 0,582 | 105,24 |

HDI của các địa phương có mức thấp trong những năm 2016 - 2020 đạt tốc độ nhanh hơn các địa phương đạt mức cao là sự thành công qua nhiều năm kiên trì thực hiện đường lối, chính sách, kế hoạch và giải pháp đồng bộ, hiệu quả giữa phát triển kinh tế đi đối với giải quyết các vấn đề xã hội theo mô hình phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Mô hình phát triển này không thuần túy chú trọng kinh tế; mà quan trọng hơn là bảo đảm quyền bình đẳng của người dân trên 3 lĩnh vực then chốt: Quyền được chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; quyền được tiếp cận giáo dục và cập nhật tri thức; quyền được phân phối và thụ hưởng bình đẳng về thu nhập quốc gia. Nhờ vậy, khoảng cách chênh lệch về đời sống vật chất và tinh thần giữa các vùng, miền, địa phương trên địa bàn cả nước ngày càng thu hẹp, tạo động lực tiếp tục thúc đẩy tiến trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

### *Các Chỉ số thành phần*

* + - 1. *Chỉ số sức khỏe*

Theo phương pháp hiện hành, Chỉ số sức khỏe tính toán dựa trên chỉ tiêu tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh. Trong những năm 2016 - 2020, Tổng cục Thống kê đã biên soạn, công bố hằng năm chỉ tiêu này cho tất cả 63 địa phương.

Số liệu được tổng hợp chung trong Biểu số 5, Phần thứ hai của Báo cáo. Trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của cả nước, có 5 địa phương đạt tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh bình quân 5 năm 2016 - 2020 cao là: Đồng Nai 76,5 năm; Thành phố Hồ Chí Minh 76,5 năm; Bà Rịa - Vũng Tàu 76,4 năm; Đà Nẵng 76,1 năm và Tiền Giang 75,9 năm. Những địa phương có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh bình quân 5 năm ở mức thấp là: Lai Châu 65,8 năm; Kon Tum 66,8 năm; Hà Giang; Điện Biên 67,8 năm và Quảng Trị 68,2 năm.

Nhìn chung tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của các địa phương trong những năm vừa qua tăng dần qua các năm. Trong 63 địa phương trên địa bàn cả nước, 56 địa phương có tuổi thọ tính từ lúc sinh năm 2020 cao hơn năm 2016; chỉ có 3 địa phương không thay đổi và 4 địa phương có mức giảm. Những địa phương có tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh không thay đổi hoặc giảm chủ yếu là do biến động mạnh về cơ cấu dân cư trên địa bàn, thể hiện rõ ở tỷ suất nhập cư, xuất cư cao trong những năm 2016 - 2020. Đáng chú ý là, hầu hết những địa phương có tuổi thọ tăng với mức cao nhất trong những năm vừa qua là địa phương có tuổi thọ thấp, sinh sống ở miền núi, vùng cao. Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của Hà Giang tăng từ 67,5 năm trong năm 2016 lên 68,4 năm trong năm 2020, tăng 0,9 năm; Điện Biên tăng từ 67,5 năm lên 68,4 năm, tăng 0,9 năm; Đắk Nông tăng từ 70,3 năm lên 71,0 năm, tăng 0,7 năm; Lào Cai tăng từ 68,8 năm lên 69,3 năm, tăng 0,5 năm; Lâm Đồng tăng từ 72,8 năm lên 73,3 năm, tăng 0,5 năm; Gia Lai tăng từ 69,6 năm lên 70,1 năm, tăng 0,5 năm.

Xu hướng tăng tuổi thọ của các địa phương, đặc biệt là những địa phương có tuổi thọ thấp còn được thể hiện qua 3 điểm quan sát: (i) Tuổi thọ tối đa, tính theo địa phương đạt cao nhất, xếp thứ 1 trong 63 địa phương; (ii) Tuổi thọ đạt mức trung bình, tính theo địa phương ở vị trí giữa, xếp thứ 32; (iii) Tuổi thọ tối thiểu, tính theo địa phương có mức thấp nhất, xếp thứ 63. Theo phân định này, tuổi thọ tối đa hầu như không tăng, năm 2016 đạt 76,5 năm, nhưng năm 2017 và 2018 chỉ đạt 76,6 năm; 2019 đạt 76,7 năm và 2020 giảm về mức 76,5 năm của năm 2016. Tuổi thọ của địa phương ở vị trí 32, đại diện cho mức trung bình của 63 địa phương tăng chậm từ 73,5 năm trong năm 2016 lên 73,7 năm trong các năm 2018 - 2020; tăng 0,2 năm. Trong khi đó, tuổi thọ của địa phương có mức thấp nhất tăng từ 65,4 năm trong năm 2016 lên 65,6 năm trong năm 2017; 65,7 năm trong năm 2018; 65,8 năm trong năm 2019 và 66,7 năm trong năm 2020. Tính ra, tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh của địa phương có mức thấp nhất năm 2020 tăng 1,3 năm so với năm 2016; cao hơn mức tăng của nhiều địa phương khác.

**Bảng 5: Động thái E0 của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2016 - 2020 tại 3 điểm quan sát**

Thứ

Tuổi thọ *(Năm)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | hạng | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Địa phương đạt cao nhất | 1 | 76,5 | 76,6 | 76,6 | 76,7 | 76,5 |
| Địa phương ở vị trí giữa | 32 | 73,5 | 73,6 | 73,7 | 73,7 | 73,7 |
| Địa phương có mức thấp nhất | 63 | 65,4 | 65,6 | 65,7 | 65,8 | 66,7 |

Do tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh tăng nên Chỉ số sức khỏe của các địa phương đều đạt khá cao. Cao nhất năm 2016 là Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với 0,869; năm 2017 là Đồng Nai với 0,871; năm 2018 là Thành phố Hồ Chí Minh và Đồng Nai với 0,871; năm 2019 là Đồng Nai với 0,872; năm 2020 là Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu với 0,869. Những địa phương có Chỉ số sức khỏe đạt mức thấp hầu hết tập trung trên địa bàn Trung du và miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên. Tất cả 10 địa phương có Chỉ số sức khỏe thấp nhất đều tập trung ở 3 vùng này. Mặc dù giữa các địa phương có sự khác biệt về tuổi thọ và chênh lệch về Chỉ số sức khỏe, nhưng nhìn chung Chỉ số này đóng góp lớn nhất trong cấu thành HDI của các địa phương những năm 2016 - 2020.

* + - 1. *Chỉ số giáo dục*

Chỉ số giáo dục của các địa phương cũng tính dựa trên chỉ tiêu số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng. Nhìn chung hai chỉ tiêu này phần lớn địa phương duy trì được mức tăng. Năm 2020 so với năm 2016, số năm đi học bình quân có 61 địa phương tăng; số năm đi học kỳ vọng có 36 địa phương tăng. Trong 63 địa phương, năm 2016 và 2017 có 24 địa phương đạt số năm đi học bình quân cao hơn mức bình quân chung của cả nước; năm 2018 có 23 địa phương; năm 2019 và 2020 có 22 địa phương. Chỉ tiêu tương ứng của số năm đi học kỳ vọng năm 2016 là 19 địa phương; năm 2017 là 21 địa phương; năm 2018 là 20 địa phương; năm 2019 là 17 địa phương và năm 2020 là 16 địa phương.

Những địa phương có số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng đạt cao tập trung chủ yếu ở Đồng bằng sông Hồng và một số địa phương vùng Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung. Phần lớn các địa phương vùng Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Trung du và miền núi phía Bắc có số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng tuy tăng qua các năm, nhưng vẫn ở mức thấp. Trong những năm 2016 - 2020, tất cả 11 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng Đồng bằng sông Hồng đều có số năm đi học bình quân cao hơn mức bình quân chung của cả nước và 9/11 địa phương đạt tiêu

chí này về số năm đi học kỳ vọng. Trong khi đó, vùng Tây Nguyên không có địa phương nào đạt được các mức cao như trên. Năm 2020, số năm đi học bình quân của Hà Nội gấp 2,21 lần Lai Châu; số năm đi học kỳ vọng gấp 1,45 lần. Tuy nhiên, 15 địa phương có số năm đi học kỳ vọng năm 2020 giảm so với năm 2016; phản ánh khả năng tiếp cận giáo dục của trẻ em trong độ tuổi đi học của một số địa phương trong những năm 2016 - 2020 còn hạn chế.

**Bảng 6: Số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng năm 2016 - 2020 của địa phương đạt cao nhất và địa phương đạt thấp nhất**

Năm học bình quân Năm học kỳ vọng

Cao nhất

*(Năm)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | *(Lần)* |  |  | *(Lần)* |
| 2016 | 11,2 | 4,6 | 2,43 | 14,2 | 9,9 | 1,43 |
| 2017 | 11,4 | 5,0 | 2,28 | 14,1 | 9,9 | 1,43 |
| 2018 | 11,7 | 5,1 | 2,29 | 14,4 | 9,8 | 1,47 |
| 2019 | 11,7 | 5,3 | 2,21 | 14,4 | 10,0 | 1,44 |
| 2020 | 11,7 | 5,3 | 2,21 | 14,2 | 9,8 | 1,45 |

Thấp nhất

*(Năm)*

Cao nhất so với thấp nhất

Cao nhất

*(Năm)*

Thấp nhất

*(Năm)*

Cao nhất so với thấp nhất

Do số năm đi học bình quân và số năm đi học kỳ vọng tăng chậm nên Chỉ số giáo dục của các địa phương những năm 2016 - 2020 cũng có xu hướng tương tự. Năm 2020, Chỉ số giáo dục của 60/63 địa phương đạt mức cao hơn năm 2016, nhưng mức tăng không lớn. Hằng năm, khoảng 1/3 số địa phương có Chỉ số giáo dục cao hơn Chỉ số chung của cả nước, chủ yếu là các đô thị lớn hoặc các trung tâm công nghiệp, dịch vụ. Những địa phương có Chỉ số giáo dục thấp tập trung trên các địa bàn miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới; phản ánh tình trạng bất bình đẳng về tiếp cận dịch vụ giáo dục ít được cải thiện. Chỉ số giáo dục năm 2016 của Hà Nội gấp 1,79 lần Lai Châu và gấp 1,63 lần Hà Giang. Đến năm 2020, các tỷ lệ này vẫn còn ở mức cao, tương ứng là 1,74 lần và 1,57 lần.

**Biểu đồ 3: Chỉ số giáo dục của 5 địa phương đạt cao nhất và 5 địa phương có mức thấp nhất năm 2020**

0,763 0,783

0,692

0,730 0,732

0,512 0,515 0,516

0,450

0,500

0,800

0,700

0,600

0,500

0,400

0,300

0,200

0,100

0,000

Lai Châu

Hà Giang

Điện Biên

Sóc Trăng

Ninh Thuận

Hưng Yên

TP. Hồ

Chí Minh

Hải Phòng

Đà Nẵng

Hà Nội

* + - 1. *Chỉ số thu nhập*

Trên cơ sở GRDP theo giá hiện hành, Báo cáo đã tính GRDP quy đổi bình quân đầu người theo USD - PPP của các địa phương giai đoạn 2016 - 2020. Kết quả tính toán được cho thấy, GRDP quy đổi bình quân đầu người năm 2020 của tất cả các địa phương đều tăng so với năm 2016. GRDP quy đổi bình quân đầu người năm 2020 của một số địa phương đã tăng ở mức cao, gấp trên 1,5 lần năm 2016: Hải Phòng gấp 1,74 lần; Ninh Thuận gấp 1,70 lần; Thanh Hóa gấn 1,66 lần; Quảng Ninh gấp 1,61 lần; Lào Cai gấp 1,57 lần… Trong khi đó, xu hướng tăng GRDP quy đổi bình quân đầu người của một số địa phương có dấu hiện chững lại. Năm 2020 so với 2016, Bà Rịa - Vũng Tàu chỉ tăng 8,51% với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 2,06%; Đà Nẵng tăng 17,23%, bình quân mỗi năm tăng 4,05%; Bình Dương tăng 22,06%, bình quân mỗi năm tăng 5,12%.

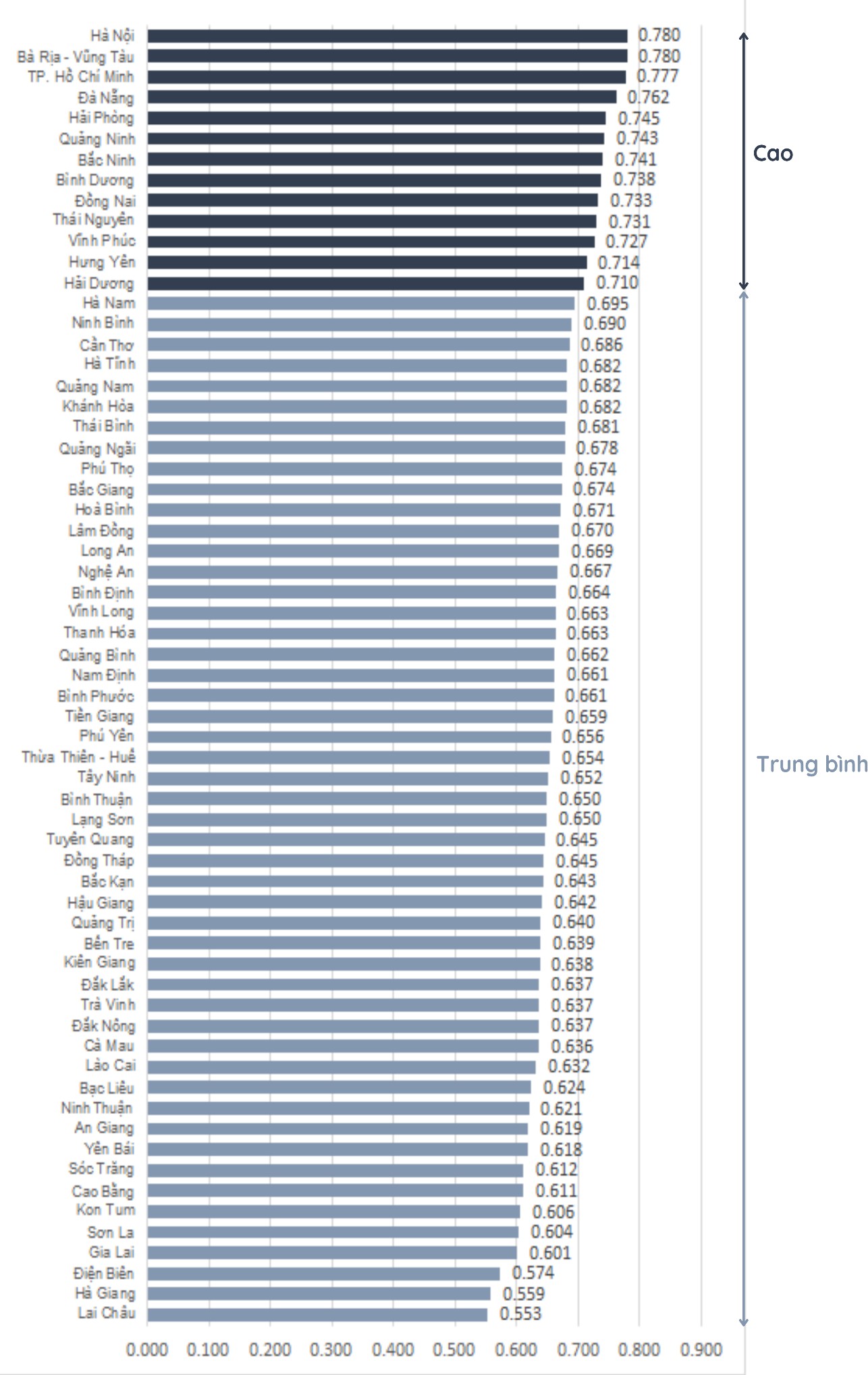
Động thái và thực trạng Chỉ số thu nhập của các địa phương trong những năm 2016 - 2020 tương tự như GRDP quy đổi bình quân đầu người với một số địa phương đạt Chỉ số thu nhập cao (Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Quảng Ninh, Thành phố Hồ Chí Minh, Bắc Ninh). Khoảng cách giữa các địa phương đạt mức cao với các địa phương có Chỉ số thu nhập thấp chênh lệch khá lớn. Chỉ số thu nhập của Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2016 gấp 1,54 lần Lai Châu; năm 2017 gấp 1,49 lần; năm 2018 gấp 1,51 lần; năm 2019 gấp 1,52 lần; năm 2020 gấp 1,45 lần. Tuy nhiên, do GRDP quy đổi bình quân đầu người của các địa phương được tính trên cơ sở chuyển đổi GRDP với cùng hệ số, không loại trừ được sự khác biệt về thu nhập ròng của lao động thường trú và thu nhập sở hữu từ bên ngoài giữa các địa phương nên những địa phương có đầu tư lớn từ các địa phương khác trong nước hoặc từ nước ngoài thường có Chỉ số thu nhập cao hơn các địa phương khác, tính so sánh giữa các địa phương bị hạn chế.

**Bảng 7: GRDP quy đổi bình quân đầu người của nhóm 5 địa phương đạt cao nhất và nhóm 5 địa phương có mức thấp nhất giai đoạn 2016 – 2020**

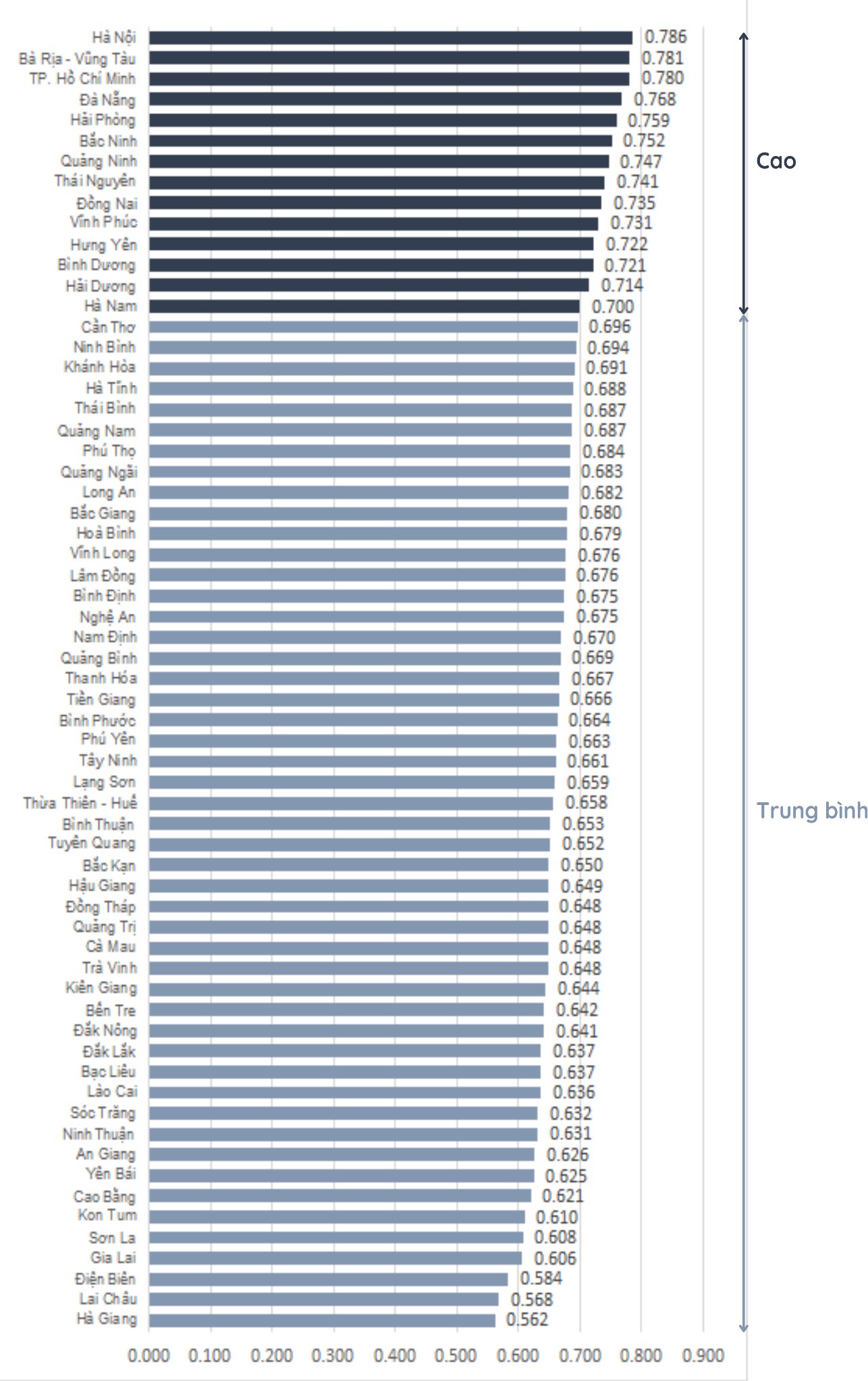
*Nghìn USD-PPP*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **A. Bình quân nhóm đạt cao nhất** | **18,27** | **20,44** | **22,43** | **23,07** | **22,89** |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 31,87 | 34,41 | 40,31 | 38,89 | 34,58 |
| Bình Dương | 16,39 | 17,22 | 17,98 | 19,42 | 20,01 |
| Quảng Ninh | 13,37 | 14,52 | 16,62 | 19,19 | 21,50 |
| Bắc Ninh | 14,44 | 17,15 | 19,13 | 19,09 | 19,46 |
| TP. Hồ Chí Minh | 15,30 | 15,88 | 17,12 | 18,78 | 18,92 |
| **B. Bình quân nhóm có mức thấp nhất** | **3,48** | **3,79** | **4,15** | **4,45** | **4,81** |
| Bắc Kạn | 4,05 | 4,36 | 4,77 | 5,09 | 5,50 |
| Yên Bái | 3,75 | 4,12 | 4,50 | 4,91 | 5,46 |
| Cao Bằng | 3,36 | 3,67 | 4,07 | 4,34 | 4,77 |
| Điện Biên | 3,37 | 3,68 | 4,00 | 4,23 | 4,40 |
| Hà Giang | 2,88 | 3,11 | 3,39 | 3,70 | 3,94 |

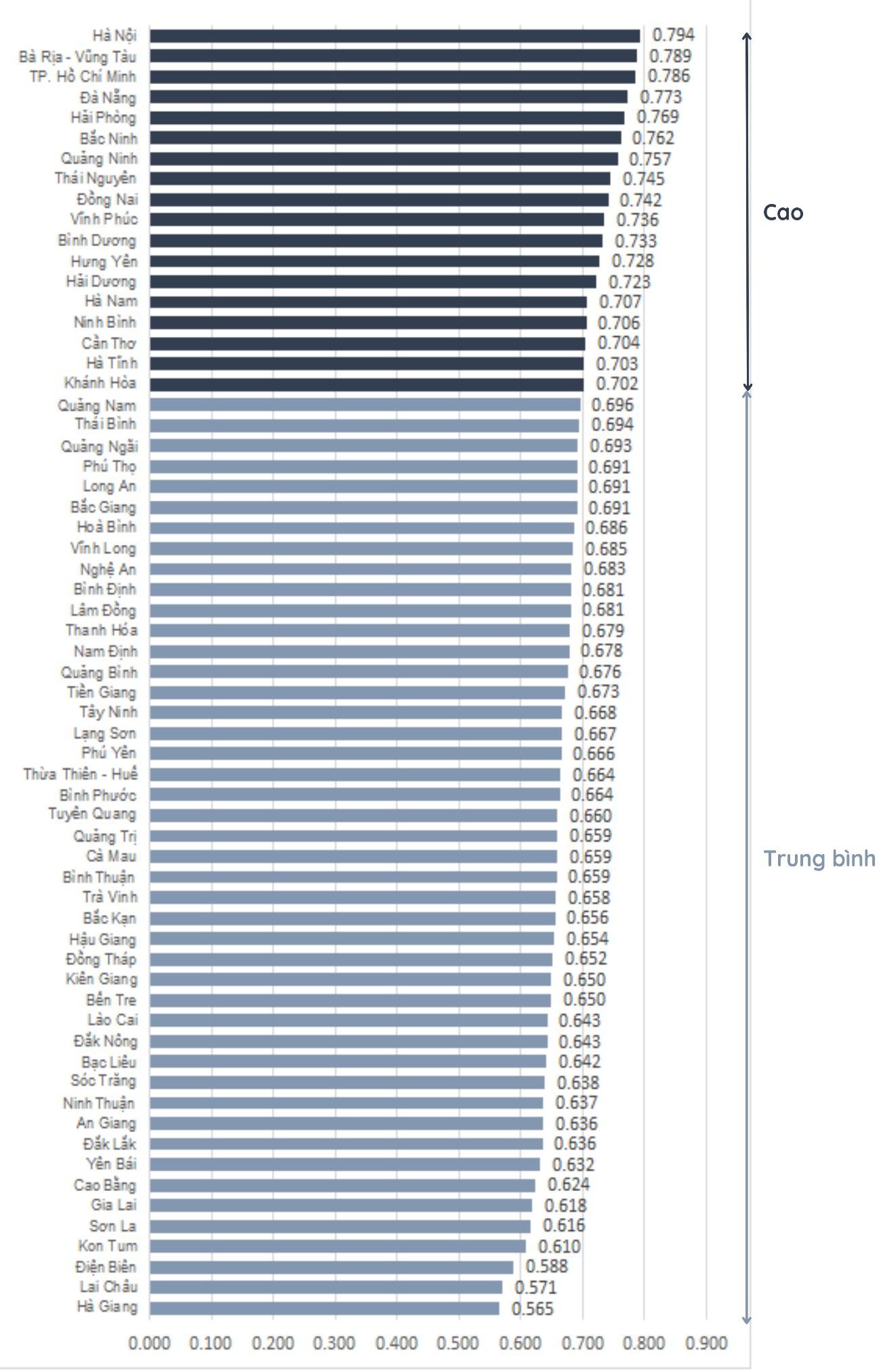
**Biểu đồ 4: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2016**



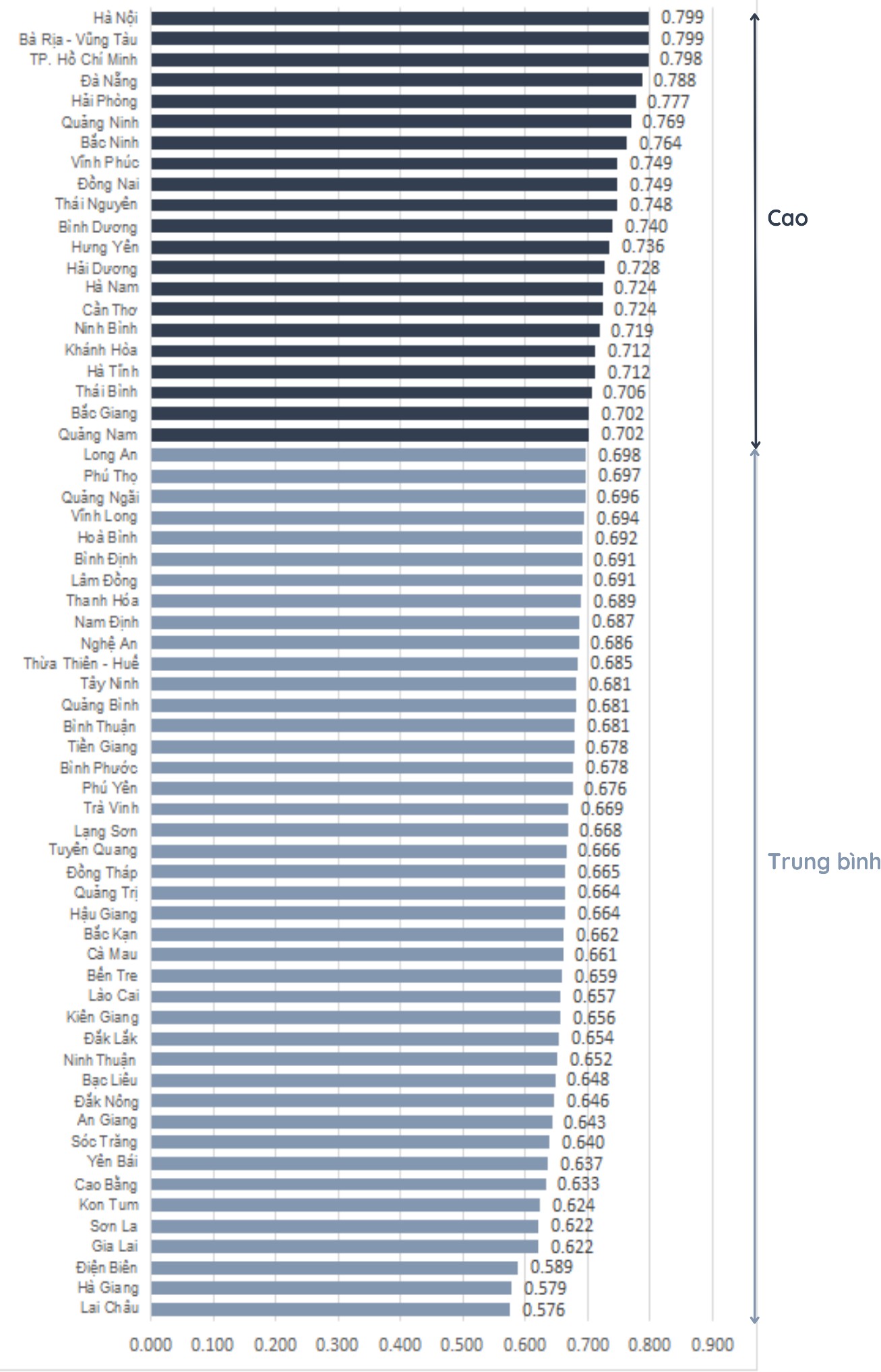
**Biểu đồ 5: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2017**



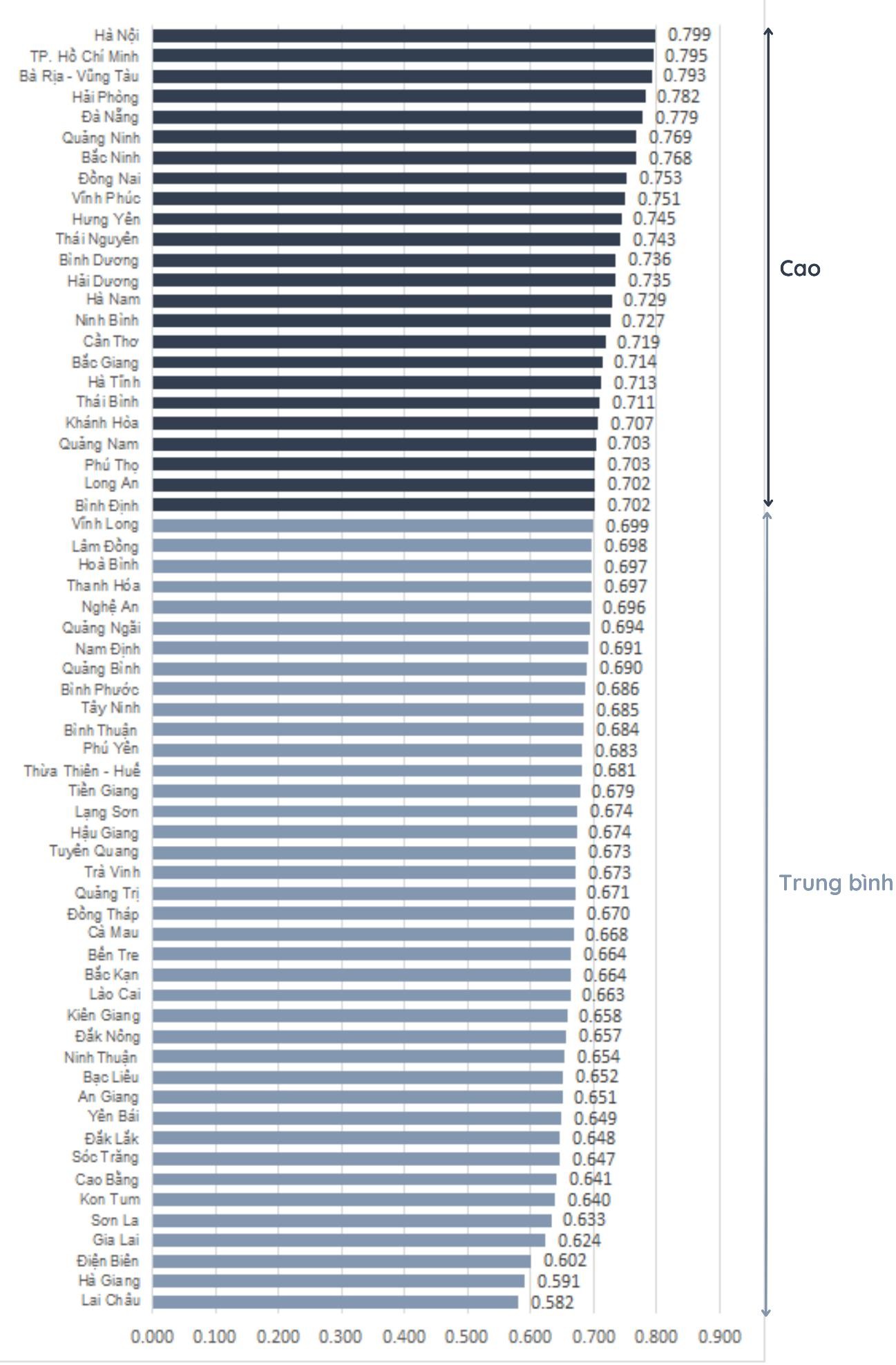
**Biểu đồ 6: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018**



**Biểu đồ 7: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2019**



**Biểu đồ 8: HDI của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2020**



1. **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

## Kết luận

Báo cáo phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 là Báo cáo chính thức do Tổng cục Thống kê biên soạn. Báo cáo bao gồm cả phương pháp tính và kết quả tính, tập trung vào 3 nội dung chủ yếu: (i) Khái quát phương pháp tính HDI theo thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế; (ii) Thu thập, tổng hợp nguồn thông tin thống kê đầu vào biên soạn HDI của cả nước và 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trên lãnh thổ Việt Nam; (iii) Phân tích, đánh giá HDI đã tính toán được giai đoạn 2016 - 2020.

Kết quả tính toán và phân tích HDI cả nước những năm 2016 - 2020 cho thấy, nhờ đạt được sự gia tăng liên tục qua các năm, Việt Nam đã từ Nhóm các nước có HDI trung bình năm 2018 và những năm trước đó, gia nhập Nhóm đạt mức cao trong những năm 2019 - 2020. HDI tăng từ 0,682 năm 2016 lên 0,687

năm 2017; 0,693 năm 2018; 0,703 năm 2019 và 0,706 năm 2020. Theo đó, thứ hạng của Việt Nam trong Danh sách các quốc gia, vùng lãnh thổ thế giới đã tăng từ vị trí 118 năm 2018 lên vị trí 117 năm 2019 và có thể còn tiếp tục cải thiện trong năm 2020, khi UNDP cập nhật Bảng xếp hạng.

Đáng chú ý là, với mức độ khác nhau, tăng trưởng HDI đều có sự đóng góp của cả 3 Chỉ số thành phần cấu thành do các Chỉ số này cũng đạt được tốc độ tăng. Chỉ số sức khỏe tăng từ 0,822 năm 2016 lên 0,826 năm 2020; Chỉ số giáo dục tăng từ 0,618 lên 0,640; Chỉ số thu nhập tăng từ 0,624 lên 0,664. Tất cả 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều có HDI năm 2020 cao hơn năm 2016. Theo tiêu chuẩn phân nhóm HDI của UNDP, năm 2020 đã có 24 địa phương được xếp vào nhóm có HDI đạt mức cao. Như vậy, các địa phương đã có đóng góp quan trọng vào tăng trưởng HDI chung của cả nước.

Bên cạnh kết quả đạt được, thực trạng HDI của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 bộc lộ một số vấn đề cần xử lý, khắc phục. Mức độ tăng và tốc độ tăng HDI của cả nước và hầu hết các địa phương đều thấp. Năm 2020, HDI cả nước đạt 0,706, chỉ tăng 0,024 so với năm 2016 với tốc độ tăng bình quân mỗi năm 0,9%. HDI của một số địa phương, trong đó có các thành phố lớn, các trung tâm công nghiệp, dịch vụ có dấu hiệu chững lại. Sự đóng góp của các Chỉ số thành phần vào cấu thành HDI đều thấp, đặc biệt là Chỉ số giáo dục. Những năm 2016 - 2020, HDI của Việt Nam mới đạt mức bình quân của khu vực, xếp thứ 7/11 quốc gia Đông Nam Á. HDI giữa các địa phương có sự chênh lệch lớn và khoảng cách chênh lệch chậm được thu hẹp.

## Kiến nghị

* + 1. HDI là thước đo tổng hợp, đánh giá toàn diện kết quả phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Do vậy, HDI phải được xác định là một trong những chỉ tiêu chủ yếu trong chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước cũng như của từng địa phương. Đồng thời đòi hỏi có một hệ thống các giải pháp đồng bộ và triển khai thực hiện quyết liệt, hiệu quả; đặc biệt là các giải pháp tăng cường dịch vụ y tế, giáo dục vì các lĩnh vực này liên quan trực tiếp đến phát triển con người. Trong y tế, cần tập trung nâng cao năng lực y tế dự phòng, y tế cơ sở và y tế gia đình. Trong giáo dục, cần nhanh chóng khắc phục tình trạng số năm đi học kỳ vọng đang ở mức thấp và tăng chậm hiện nay. Trong lĩnh vực kinh tế, mặc dù đã được kiềm chế, nhưng lạm phát trong nền kinh tế Việt Nam vẫn ở mức cao; cần có giải pháp vĩ mô ổn định giá trị đồng nội tệ. Theo đó, nâng cao sức mua tương đương trong so sánh quốc tế nói chung và quy đổi GNI bình quân đầu người tính Chỉ số thu nhập cấu thành HDI nói riêng. Đây cũng là giải pháp góp phần nâng cao thu nhập thực tế của dân cư.
    2. Trong thời gian tới, Tổng cục Thống kê sẽ tăng cường biên soạn và công bố Chỉ số phát triển con người (HDI) và Báo cáo phát triển con người (HDR) của cả nước và 63 địa phương. Ngoài nỗ lực của Tổng cục Thống kê, rất cần sự phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành, địa phương trong việc thu thập, tổng hợp đầy đủ thông tin đầu vào biên soạn HDI và HDR. Trong đó, có việc thu thập thông tin biên soạn GNI trên địa bàn 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, sớm khắc phục giải pháp tình thế tính Chỉ số thu nhập của các địa phương dựa trên GDRP quy đổi như trong Báo cáo này. Mặt khác, Tổng cục Thống kê hy vọng Cơ quan Thống kê các quốc gia, các Tổ chức quốc tế tiếp tục hợp tác, hỗ trợ cập nhật, hoàn thiện phương pháp tính HDI theo thông lệ và tiêu chuẩn quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam.
    3. Báo cáo phát triển con người của Việt Nam giai đoạn 2016 - 2020 có một số khác biệt về số liệu HDI của Việt Nam so với HDR hằng năm của UNDP; chủ yếu do các tổ chức quốc tế cung cấp số liệu đầu vào cho UNDP chưa cập nhật số liệu chính thức hoặc số liệu điều chỉnh của Tổng cục Thống kê. Tuy nhiên, khác biệt không lớn và chỉ xảy ra trong năm 2016 - 2017. Tổng cục Thống kê đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong nước và quốc tế thống nhất sử dụng những thông tin HDI đã thu thập, tổng hợp trong Báo cáo này và đóng góp ý kiến để các Báo cáo phát triển con người của Việt Nam tiếp theo đáp ứng tốt hơn nhu cầu thông tin về HDI của các đối tượng sử dụng./.

# Phần thứ hai

**HỆ THỐNG SỐ LIỆU CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2016 - 2020**

**CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**1**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **0,682** | **0,687** | **0,693(\*)** | **0,703** | **0,706(\*\*)** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 0,780 | 0,786 | 0,794 | 0,799 | 0,799 |
| Vĩnh Phúc | 0,727 | 0,731 | 0,736 | 0,749 | 0,751 |
| Bắc Ninh | 0,741 | 0,752 | 0,762 | 0,764 | 0,768 |
| Quảng Ninh | 0,743 | 0,747 | 0,757 | 0,769 | 0,769 |
| Hải Dương | 0,710 | 0,714 | 0,723 | 0,728 | 0,735 |
| Hải Phòng | 0,745 | 0,759 | 0,769 | 0,777 | 0,782 |
| Hưng Yên | 0,714 | 0,722 | 0,728 | 0,736 | 0,745 |
| Thái Bình | 0,681 | 0,687 | 0,694 | 0,706 | 0,711 |
| Hà Nam | 0,695 | 0,700 | 0,707 | 0,724 | 0,729 |
| Nam Định | 0,661 | 0,670 | 0,678 | 0,687 | 0,691 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 0,690 | 0,694 | 0,706 | 0,719 | 0,727 |
| Hà Giang | 0,559 | 0,562 | 0,565 | 0,579 | 0,591 |
| Cao Bằng | 0,611 | 0,621 | 0,624 | 0,633 | 0,641 |
| Bắc Kạn | 0,643 | 0,650 | 0,656 | 0,662 | 0,664 |
| Tuyên Quang | 0,645 | 0,652 | 0,660 | 0,666 | 0,673 |
| Lào Cai | 0,632 | 0,636 | 0,643 | 0,657 | 0,663 |
| Điện Biên | 0,574 | 0,584 | 0,588 | 0,589 | 0,602 |
| Lai Châu | 0,553 | 0,568 | 0,571 | 0,576 | 0,582 |
| Sơn La | 0,604 | 0,608 | 0,616 | 0,622 | 0,633 |
| Yên Bái | 0,618 | 0,625 | 0,632 | 0,637 | 0,649 |
| Hoà Bình | 0,671 | 0,679 | 0,686 | 0,692 | 0,697 |
| Thái Nguyên | 0,731 | 0,741 | 0,745 | 0,748 | 0,743 |
| Lạng Sơn | 0,650 | 0,659 | 0,667 | 0,668 | 0,674 |
| Bắc Giang | 0,674 | 0,680 | 0,691 | 0,702 | 0,714 |
| Phú Thọ | 0,674 | 0,684 | 0,691 | 0,697 | 0,703 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 0,663 | 0,667 | 0,679 | 0,689 | 0,697 |
| Nghệ An | 0,667 | 0,675 | 0,683 | 0,686 | 0,696 |
| Hà Tĩnh | 0,682 | 0,688 | 0,703 | 0,712 | 0,713 |
| Quảng Bình | 0,662 | 0,669 | 0,676 | 0,681 | 0,690 |
| Quảng Trị | 0,640 | 0,648 | 0,659 | 0,664 | 0,671 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,654 | 0,658 | 0,664 | 0,685 | 0,681 |

*(Tiếp theo)* **CHỈ SỐ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**1**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 0,762 | 0,768 | 0,773 | 0,788 | 0,779 |
| Quảng Nam | 0,682 | 0,687 | 0,696 | 0,702 | 0,703 |
| Quảng Ngãi | 0,678 | 0,683 | 0,693 | 0,696 | 0,694 |
| Bình Định | 0,664 | 0,675 | 0,681 | 0,691 | 0,702 |
| Phú Yên | 0,656 | 0,663 | 0,666 | 0,676 | 0,683 |
| Khánh Hòa | 0,682 | 0,691 | 0,702 | 0,712 | 0,707 |
| Ninh Thuận | 0,621 | 0,631 | 0,637 | 0,652 | 0,654 |
| Bình Thuận | 0,650 | 0,653 | 0,659 | 0,681 | 0,684 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 0,606 | 0,610 | 0,610 | 0,624 | 0,640 |
| Gia Lai | 0,601 | 0,606 | 0,618 | 0,622 | 0,624 |
| Đắk Lắk | 0,637 | 0,637 | 0,636 | 0,654 | 0,648 |
| Đắk Nông | 0,637 | 0,641 | 0,643 | 0,646 | 0,657 |
| Lâm Đồng | 0,670 | 0,676 | 0,681 | 0,691 | 0,698 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 0,661 | 0,664 | 0,664 | 0,678 | 0,686 |
| Tây Ninh | 0,652 | 0,661 | 0,668 | 0,681 | 0,685 |
| Bình Dương | 0,738 | 0,721 | 0,733 | 0,740 | 0,736 |
| Đồng Nai | 0,733 | 0,735 | 0,742 | 0,749 | 0,753 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu (\*\*\*) | 0,780 | 0,781 | 0,789 | 0,799 | 0,793 |
| TP. Hồ Chí Minh | 0,777 | 0,780 | 0,786 | 0,798 | 0,795 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long** |  |  |  |  |  |
| Long An | 0,669 | 0,682 | 0,691 | 0,698 | 0,702 |
| Tiền Giang | 0,659 | 0,666 | 0,673 | 0,678 | 0,679 |
| Bến Tre | 0,639 | 0,642 | 0,650 | 0,659 | 0,664 |
| Trà Vinh | 0,637 | 0,648 | 0,658 | 0,669 | 0,673 |
| Vĩnh Long | 0,663 | 0,676 | 0,685 | 0,694 | 0,699 |
| Đồng Tháp | 0,645 | 0,648 | 0,652 | 0,665 | 0,670 |
| An Giang | 0,619 | 0,626 | 0,636 | 0,643 | 0,651 |
| Kiên Giang | 0,638 | 0,644 | 0,650 | 0,656 | 0,658 |
| Cần Thơ | 0,686 | 0,696 | 0,704 | 0,724 | 0,719 |
| Hậu Giang | 0,642 | 0,649 | 0,654 | 0,664 | 0,674 |
| Sóc Trăng | 0,612 | 0,632 | 0,638 | 0,640 | 0,647 |
| Bạc Liêu | 0,624 | 0,637 | 0,642 | 0,648 | 0,652 |
| Cà Mau | 0,636 | 0,648 | 0,659 | 0,661 | 0,668 |

\* Số liệu điều chỉnh trên cơ sở tham chiếu PPP 2017 của ICP do WB công bố;

\*\* Số liệu chính thức. Các lần công bố trước là số ước tính hoặc sơ bộ;

\*\*\* Nếu tính GRDP không bao gồm kết quả khai thác dầu, HDI của Bà Rịa - Vũng Tàu các năm 2016 - 2020 lần lượt là: 0,748; 0,751; 0,757; 0,772; 0,771.

30

**PHÂN NHÓM HDI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO TIÊU CHUẨN CỦA UNDP**(\*)

**2**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **3** | **3** | **3** | **2** | **2** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Vĩnh Phúc | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bắc Ninh | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Quảng Ninh | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Hải Dương | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Hải Phòng | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Hưng Yên | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Thái Bình | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| Hà Nam | 3 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Nam Định | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| Hà Giang | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Cao Bằng | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bắc Kạn | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Tuyên Quang | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Lào Cai | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Điện Biên | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Lai Châu | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Sơn La | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Yên Bái | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Hoà Bình | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Thái Nguyên | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Lạng Sơn | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bắc Giang | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| Phú Thọ | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Nghệ An | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Hà Tĩnh | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| Quảng Bình | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Quảng Trị | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Thừa Thiên - Huế | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

*(Tiếp theo)* **PHÂN NHÓM HDI CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020 THEO TIÊU CHUẨN CỦA UNDP**(\*)

**2**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Quảng Nam | 3 | 3 | 3 | 2 | 2 |
| Quảng Ngãi | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bình Định | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| Phú Yên | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Khánh Hòa | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| Ninh Thuận | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bình Thuận | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Gia Lai | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đắk Lắk | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đắk Nông | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Lâm Đồng | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Tây Ninh | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bình Dương | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Đồng Nai | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Long An | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| Tiền Giang | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bến Tre | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Trà Vinh | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Vĩnh Long | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Đồng Tháp | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| An Giang | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Kiên Giang | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Cần Thơ | 3 | 3 | 2 | 2 | 2 |
| Hậu Giang | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Sóc Trăng | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Bạc Liêu | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |
| Cà Mau | 3 | 3 | 3 | 3 | 3 |

*\* Nhóm 1:* HDI ≥ 0,800; *Nhóm 2:* 0,700 ≤ HDI < 0,800; *Nhóm 3:* 0,550 ≤ HDI < 0,700; *Nhóm 4:* HDI < 0,550.

**THỨ HẠNG HDI CỦA VIỆT NAM TRONG CÁC QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ THẾ GIỚI VÀ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**3**

**TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **118** | **119** | **118** | **117** |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Vĩnh Phúc | 11 | 10 | 10 | 8 | 9 |
| Bắc Ninh | 7 | 6 | 6 | 7 | 7 |
| Quảng Ninh | 6 | 7 | 7 | 6 | 6 |
| Hải Dương | 13 | 13 | 13 | 13 | 13 |
| Hải Phòng | 5 | 5 | 5 | 5 | 4 |
| Hưng Yên | 12 | 11 | 12 | 12 | 10 |
| Thái Bình | 20 | 19 | 20 | 19 | 19 |
| Hà Nam | 14 | 14 | 14 | 14 | 14 |
| Nam Định | 32 | 30 | 31 | 30 | 31 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 15 | 16 | 15 | 16 | 15 |
| Hà Giang | 62 | 63 | 63 | 62 | 62 |
| Cao Bằng | 57 | 57 | 57 | 57 | 57 |
| Bắc Kạn | 42 | 41 | 44 | 45 | 46 |
| Tuyên Quang | 40 | 40 | 39 | 41 | 41 |
| Lào Cai | 51 | 52 | 49 | 48 | 48 |
| Điện Biên | 61 | 61 | 61 | 61 | 61 |
| Lai Châu | 63 | 62 | 62 | 63 | 63 |
| Sơn La | 59 | 59 | 59 | 59 | 59 |
| Yên Bái | 55 | 56 | 56 | 56 | 54 |
| Hoà Bình | 24 | 25 | 25 | 26 | 27 |
| Thái Nguyên | 10 | 8 | 8 | 10 | 11 |
| Lạng Sơn | 38 | 37 | 35 | 40 | 39 |
| Bắc Giang | 22 | 24 | 22 | 20 | 17 |
| Phú Thọ | 22 | 21 | 22 | 23 | 21 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 29 | 32 | 30 | 29 | 27 |
| Nghệ An | 27 | 28 | 27 | 31 | 29 |
| Hà Tĩnh | 17 | 18 | 17 | 17 | 18 |
| Quảng Bình | 31 | 31 | 32 | 33 | 32 |
| Quảng Trị | 44 | 43 | 40 | 43 | 43 |
| Thừa Thiên - Huế | 36 | 38 | 37 | 32 | 37 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG HDI CỦA VIỆT NAM TRONG CÁC QUỐC GIA, VÙNG LÃNH THỔ THẾ GIỚI VÀ 63 TỈNH, THÀNH PHỐ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**3**

**TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 4 | 4 | 4 | 4 | 5 |
| Quảng Nam | 17 | 19 | 19 | 20 | 21 |
| Quảng Ngãi | 21 | 22 | 21 | 24 | 30 |
| Bình Định | 28 | 28 | 28 | 27 | 23 |
| Phú Yên | 35 | 35 | 36 | 38 | 36 |
| Khánh Hòa | 17 | 17 | 18 | 17 | 20 |
| Ninh Thuận | 53 | 54 | 53 | 51 | 51 |
| Bình Thuận | 38 | 39 | 40 | 33 | 35 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 58 | 58 | 60 | 58 | 58 |
| Gia Lai | 60 | 60 | 58 | 59 | 60 |
| Đắk Lắk | 47 | 50 | 54 | 50 | 55 |
| Đắk Nông | 47 | 49 | 49 | 53 | 50 |
| Lâm Đồng | 25 | 26 | 28 | 27 | 26 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 32 | 34 | 37 | 36 | 33 |
| Tây Ninh | 37 | 36 | 34 | 33 | 34 |
| Bình Dương | 8 | 12 | 11 | 11 | 12 |
| Đồng Nai | 9 | 9 | 9 | 8 | 8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1 | 2 | 2 | 1 | 3 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 3 | 3 | 3 | 3 | 2 |
| Long An | 26 | 23 | 22 | 22 | 23 |
| Tiền Giang | 34 | 33 | 33 | 36 | 38 |
| Bến Tre | 45 | 48 | 47 | 47 | 46 |
| Trà Vinh | 47 | 43 | 43 | 39 | 41 |
| Vĩnh Long | 29 | 26 | 26 | 25 | 25 |
| Đồng Tháp | 40 | 43 | 46 | 42 | 44 |
| An Giang | 54 | 55 | 54 | 54 | 53 |
| Kiên Giang | 46 | 47 | 47 | 49 | 49 |
| Cần Thơ | 16 | 15 | 16 | 14 | 16 |
| Hậu Giang | 43 | 42 | 45 | 43 | 39 |
| Sóc Trăng | 56 | 53 | 52 | 55 | 56 |
| Bạc Liêu | 52 | 50 | 51 | 52 | 52 |
| Cà Mau | 50 | 43 | 40 | 46 | 45 |

**TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**4**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Năm* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **73,4** | **73,5** | **73,5** | **73,6** | **73,7** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 75,3 | 75,4 | 75,4 | 75,5 | 75,5 |
| Vĩnh Phúc | 74,1 | 74,2 | 74,2 | 74,3 | 74,0 |
| Bắc Ninh | 74,1 | 74,2 | 74,3 | 74,3 | 74,1 |
| Quảng Ninh | 73,3 | 73,4 | 73,4 | 73,5 | 73,4 |
| Hải Dương | 74,6 | 74,7 | 74,7 | 74,8 | 74,8 |
| Hải Phòng | 74,5 | 74,6 | 74,6 | 74,7 | 74,5 |
| Hưng Yên | 74,4 | 74,5 | 74,5 | 74,6 | 74,7 |
| Thái Bình | 75,2 | 75,3 | 75,3 | 75,4 | 74,9 |
| Hà Nam | 74,5 | 74,6 | 74,6 | 74,7 | 74,7 |
| Nam Định | 74,3 | 74,3 | 74,4 | 74,5 | 74,5 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 73,6 | 73,6 | 73,7 | 73,8 | 74,2 |
| Hà Giang | 67,5 | 67,7 | 67,7 | 67,9 | 68,4 |
| Cao Bằng | 70,3 | 70,4 | 70,5 | 70,6 | 70,6 |
| Bắc Kạn | 72,4 | 72,4 | 72,5 | 72,6 | 72,6 |
| Tuyên Quang | 72,0 | 72,1 | 72,1 | 72,2 | 72,3 |
| Lào Cai | 68,8 | 69,0 | 69,0 | 69,2 | 69,3 |
| Điện Biên | 67,5 | 67,6 | 67,7 | 67,8 | 68,4 |
| Lai Châu | 65,4 | 65,6 | 65,7 | 65,8 | 66,7 |
| Sơn La | 70,6 | 70,7 | 70,8 | 70,9 | 71,0 |
| Yên Bái | 69,4 | 69,5 | 69,5 | 69,7 | 69,6 |
| Hoà Bình | 72,4 | 72,5 | 72,6 | 72,7 | 72,6 |
| Thái Nguyên | 73,4 | 73,5 | 73,5 | 73,6 | 73,7 |
| Lạng Sơn | 72,1 | 72,2 | 72,2 | 72,3 | 72,4 |
| Bắc Giang | 73,2 | 73,3 | 73,3 | 73,4 | 73,5 |
| Phú Thọ | 73,3 | 73,4 | 73,4 | 73,5 | 73,4 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 73,1 | 73,2 | 73,3 | 73,3 | 73,4 |
| Nghệ An | 72,6 | 72,7 | 72,8 | 72,9 | 73,1 |
| Hà Tĩnh | 72,5 | 72,6 | 72,7 | 72,8 | 72,6 |
| Quảng Bình | 72,6 | 72,7 | 72,7 | 72,1 | 72,7 |
| Quảng Trị | 68,0 | 68,1 | 68,2 | 68,3 | 68,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 71,5 | 71,6 | 71,7 | 71,8 | 71,7 |

*(Tiếp theo)* **TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**4**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Năm* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 75,9 | 76,0 | 76,0 | 76,1 | 76,3 |
| Quảng Nam | 72,7 | 72,8 | 72,8 | 72,9 | 73,0 |
| Quảng Ngãi | 72,3 | 72,4 | 72,4 | 72,5 | 72,4 |
| Bình Định | 73,3 | 73,3 | 73,4 | 73,5 | 73,5 |
| Phú Yên | 73,2 | 73,3 | 73,4 | 73,5 | 73,6 |
| Khánh Hòa | 73,7 | 73,8 | 73,8 | 73,9 | 73,5 |
| Ninh Thuận | 72,8 | 72,9 | 72,9 | 73,0 | 72,9 |
| Bình Thuận | 74,3 | 74,3 | 74,4 | 74,5 | 74,6 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 66,4 | 66,5 | 66,6 | 66,7 | 67,7 |
| Gia Lai | 69,6 | 69,7 | 69,7 | 69,9 | 70,1 |
| Đắk Lắk | 70,3 | 70,4 | 70,4 | 70,6 | 71,0 |
| Đắk Nông | 69,8 | 69,9 | 69,9 | 70,0 | 70,1 |
| Lâm Đồng | 72,8 | 72,9 | 72,9 | 73,0 | 73,3 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 73,7 | 73,7 | 73,8 | 73,9 | 73,9 |
| Tây Ninh | 74,6 | 74,7 | 74,7 | 74,8 | 74,7 |
| Bình Dương | 75,9 | 76,0 | 76,0 | 74,7 | 74,7 |
| Đồng Nai | 76,5 | 76,6 | 76,6 | 76,7 | 76,3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 76,3 | 76,3 | 76,4 | 76,4 | 76,5 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 76,5 | 76,5 | 76,6 | 76,6 | 76,5 |
| Long An | 75,6 | 75,7 | 75,7 | 75,8 | 75,6 |
| Tiền Giang | 75,8 | 75,9 | 75,9 | 76,0 | 76,1 |
| Bến Tre | 75,5 | 75,5 | 75,6 | 75,7 | 75,6 |
| Trà Vinh | 74,4 | 74,4 | 74,5 | 74,6 | 74,8 |
| Vĩnh Long | 75,3 | 75,4 | 75,4 | 75,5 | 75,6 |
| Đồng Tháp | 74,5 | 74,6 | 74,7 | 74,7 | 74,9 |
| An Giang | 73,5 | 73,6 | 73,7 | 73,7 | 73,8 |
| Kiên Giang | 74,3 | 74,3 | 74,4 | 74,5 | 74,5 |
| Cần Thơ | 75,7 | 75,8 | 75,8 | 75,9 | 76,0 |
| Hậu Giang | 75,3 | 75,4 | 75,4 | 75,5 | 75,5 |
| Sóc Trăng | 74,0 | 74,1 | 74,2 | 74,2 | 74,4 |
| Bạc Liêu | 74,4 | 74,5 | 74,5 | 74,6 | 74,7 |
| Cà Mau | 74,8 | 74,9 | 74,9 | 75,0 | 75,3 |

**THỨ HẠNG TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ**

**5**

**TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 10 | 10 | 10 | 9 | 11 |
| Vĩnh Phúc | 26 | 26 | 27 | 26 | 29 |
| Bắc Ninh | 26 | 26 | 26 | 26 | 28 |
| Quảng Ninh | 34 | 34 | 34 | 34 | 38 |
| Hải Dương | 15 | 15 | 15 | 14 | 15 |
| Hải Phòng | 17 | 17 | 18 | 16 | 24 |
| Hưng Yên | 20 | 20 | 20 | 20 | 21 |
| Thái Bình | 13 | 13 | 13 | 12 | 13 |
| Hà Nam | 17 | 17 | 18 | 16 | 20 |
| Nam Định | 23 | 23 | 23 | 23 | 23 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 31 | 31 | 31 | 31 | 27 |
| Hà Giang | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 |
| Cao Bằng | 53 | 53 | 53 | 53 | 54 |
| Bắc Kạn | 46 | 47 | 47 | 46 | 47 |
| Tuyên Quang | 50 | 50 | 50 | 49 | 50 |
| Lào Cai | 58 | 58 | 58 | 58 | 58 |
| Điện Biên | 60 | 61 | 60 | 61 | 59 |
| Lai Châu | 63 | 63 | 63 | 63 | 63 |
| Sơn La | 52 | 52 | 52 | 52 | 53 |
| Yên Bái | 57 | 57 | 57 | 57 | 57 |
| Hoà Bình | 46 | 46 | 46 | 45 | 45 |
| Thái Nguyên | 33 | 33 | 33 | 33 | 32 |
| Lạng Sơn | 49 | 49 | 49 | 48 | 48 |
| Bắc Giang | 37 | 36 | 38 | 38 | 36 |
| Phú Thọ | 34 | 34 | 34 | 34 | 37 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 39 | 39 | 38 | 39 | 39 |
| Nghệ An | 43 | 43 | 42 | 42 | 41 |
| Hà Tĩnh | 45 | 45 | 44 | 44 | 46 |
| Quảng Bình | 43 | 43 | 44 | 50 | 44 |
| Quảng Trị | 59 | 59 | 59 | 59 | 61 |
| Thừa Thiên - Huế | 51 | 51 | 51 | 51 | 51 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG TUỔI THỌ TRUNG BÌNH TÍNH TỪ LÚC SINH CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG**

**5**

**TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 |
| Quảng Nam | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| Quảng Ngãi | 48 | 47 | 48 | 47 | 49 |
| Bình Định | 34 | 36 | 34 | 34 | 35 |
| Phú Yên | 37 | 36 | 34 | 34 | 33 |
| Khánh Hòa | 29 | 29 | 29 | 29 | 34 |
| Ninh Thuận | 40 | 40 | 40 | 40 | 43 |
| Bình Thuận | 23 | 23 | 23 | 23 | 22 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 62 | 62 | 62 | 62 | 62 |
| Gia Lai | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 |
| Đắk Lắk | 53 | 53 | 54 | 53 | 52 |
| Đắk Nông | 55 | 55 | 55 | 55 | 55 |
| Lâm Đồng | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 29 | 30 | 29 | 29 | 30 |
| Tây Ninh | 15 | 15 | 15 | 14 | 18 |
| Bình Dương | 4 | 4 | 4 | 16 | 17 |
| Đồng Nai | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3 | 3 | 3 | 3 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 1 | 2 | 1 | 2 | 2 |
| Long An | 8 | 8 | 8 | 7 | 8 |
| Tiền Giang | 6 | 6 | 6 | 5 | 5 |
| Bến Tre | 9 | 9 | 9 | 8 | 7 |
| Trà Vinh | 20 | 22 | 20 | 20 | 16 |
| Vĩnh Long | 10 | 10 | 10 | 9 | 9 |
| Đồng Tháp | 17 | 17 | 15 | 16 | 14 |
| An Giang | 32 | 31 | 31 | 32 | 31 |
| Kiên Giang | 23 | 23 | 23 | 23 | 25 |
| Cần Thơ | 7 | 7 | 7 | 6 | 6 |
| Hậu Giang | 10 | 10 | 10 | 9 | 10 |
| Sóc Trăng | 28 | 28 | 27 | 28 | 26 |
| Bạc Liêu | 20 | 20 | 20 | 20 | 19 |
| Cà Mau | 14 | 14 | 14 | 13 | 12 |

**CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**6**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **0,822** | **0,823** | **0,823** | **0,825** | **0,826** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 0,851 | 0,852 | 0,852 | 0,854 | 0,853 |
| Vĩnh Phúc | 0,832 | 0,834 | 0,834 | 0,835 | 0,831 |
| Bắc Ninh | 0,832 | 0,834 | 0,835 | 0,835 | 0,832 |
| Quảng Ninh | 0,820 | 0,822 | 0,822 | 0,823 | 0,822 |
| Hải Dương | 0,840 | 0,842 | 0,842 | 0,843 | 0,843 |
| Hải Phòng | 0,838 | 0,840 | 0,840 | 0,842 | 0,839 |
| Hưng Yên | 0,837 | 0,838 | 0,838 | 0,840 | 0,842 |
| Thái Bình | 0,849 | 0,851 | 0,851 | 0,852 | 0,845 |
| Hà Nam | 0,838 | 0,840 | 0,840 | 0,842 | 0,842 |
| Nam Định | 0,835 | 0,835 | 0,837 | 0,838 | 0,839 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 0,825 | 0,825 | 0,826 | 0,828 | 0,833 |
| Hà Giang | 0,731 | 0,734 | 0,734 | 0,737 | 0,745 |
| Cao Bằng | 0,774 | 0,775 | 0,777 | 0,778 | 0,778 |
| Bắc Kạn | 0,806 | 0,806 | 0,808 | 0,809 | 0,809 |
| Tuyên Quang | 0,800 | 0,802 | 0,802 | 0,803 | 0,804 |
| Lào Cai | 0,751 | 0,754 | 0,754 | 0,757 | 0,758 |
| Điện Biên | 0,731 | 0,732 | 0,734 | 0,735 | 0,745 |
| Lai Châu | 0,698 | 0,702 | 0,703 | 0,705 | 0,718 |
| Sơn La | 0,778 | 0,780 | 0,782 | 0,783 | 0,784 |
| Yên Bái | 0,760 | 0,762 | 0,762 | 0,765 | 0,762 |
| Hoà Bình | 0,806 | 0,808 | 0,809 | 0,811 | 0,809 |
| Thái Nguyên | 0,822 | 0,823 | 0,823 | 0,825 | 0,826 |
| Lạng Sơn | 0,802 | 0,803 | 0,803 | 0,805 | 0,807 |
| Bắc Giang | 0,818 | 0,820 | 0,820 | 0,822 | 0,822 |
| Phú Thọ | 0,820 | 0,822 | 0,822 | 0,823 | 0,822 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 0,817 | 0,818 | 0,820 | 0,820 | 0,822 |
| Nghệ An | 0,809 | 0,811 | 0,812 | 0,814 | 0,817 |
| Hà Tĩnh | 0,808 | 0,809 | 0,811 | 0,812 | 0,809 |
| Quảng Bình | 0,809 | 0,811 | 0,811 | 0,802 | 0,810 |
| Quảng Trị | 0,738 | 0,740 | 0,742 | 0,743 | 0,741 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,792 | 0,794 | 0,795 | 0,797 | 0,796 |

*(Tiếp theo)* **CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**6**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 0,860 | 0,862 | 0,862 | 0,863 | 0,866 |
| Quảng Nam | 0,811 | 0,812 | 0,812 | 0,814 | 0,816 |
| Quảng Ngãi | 0,805 | 0,806 | 0,806 | 0,808 | 0,806 |
| Bình Định | 0,820 | 0,820 | 0,822 | 0,823 | 0,823 |
| Phú Yên | 0,818 | 0,820 | 0,822 | 0,823 | 0,824 |
| Khánh Hòa | 0,826 | 0,828 | 0,828 | 0,829 | 0,823 |
| Ninh Thuận | 0,812 | 0,814 | 0,814 | 0,815 | 0,814 |
| Bình Thuận | 0,835 | 0,835 | 0,837 | 0,838 | 0,839 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 0,714 | 0,715 | 0,717 | 0,718 | 0,733 |
| Gia Lai | 0,763 | 0,765 | 0,765 | 0,768 | 0,770 |
| Đắk Lắk | 0,774 | 0,775 | 0,775 | 0,778 | 0,784 |
| Đắk Nông | 0,766 | 0,768 | 0,768 | 0,769 | 0,771 |
| Lâm Đồng | 0,812 | 0,814 | 0,814 | 0,815 | 0,820 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 0,826 | 0,826 | 0,828 | 0,829 | 0,830 |
| Tây Ninh | 0,840 | 0,842 | 0,842 | 0,843 | 0,842 |
| Bình Dương | 0,860 | 0,862 | 0,862 | 0,842 | 0,842 |
| Đồng Nai | 0,869 | 0,871 | 0,871 | 0,872 | 0,866 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,866 | 0,866 | 0,868 | 0,868 | 0,869 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 0,869 | 0,869 | 0,871 | 0,871 | 0,869 |
| Long An | 0,855 | 0,857 | 0,857 | 0,858 | 0,856 |
| Tiền Giang | 0,858 | 0,860 | 0,860 | 0,862 | 0,863 |
| Bến Tre | 0,854 | 0,854 | 0,855 | 0,857 | 0,856 |
| Trà Vinh | 0,837 | 0,837 | 0,838 | 0,840 | 0,843 |
| Vĩnh Long | 0,851 | 0,852 | 0,852 | 0,854 | 0,855 |
| Đồng Tháp | 0,838 | 0,840 | 0,842 | 0,842 | 0,844 |
| An Giang | 0,823 | 0,825 | 0,826 | 0,826 | 0,827 |
| Kiên Giang | 0,835 | 0,835 | 0,837 | 0,838 | 0,838 |
| Cần Thơ | 0,857 | 0,858 | 0,858 | 0,860 | 0,861 |
| Hậu Giang | 0,851 | 0,852 | 0,852 | 0,854 | 0,854 |
| Sóc Trăng | 0,831 | 0,832 | 0,834 | 0,834 | 0,836 |
| Bạc Liêu | 0,837 | 0,838 | 0,838 | 0,840 | 0,842 |
| Cà Mau | 0,843 | 0,845 | 0,845 | 0,846 | 0,851 |

**THỨ HẠNG CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**7**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 10 | 10 | 10 | 9 | 11 |
| Vĩnh Phúc | 26 | 26 | 27 | 26 | 29 |
| Bắc Ninh | 26 | 26 | 26 | 26 | 28 |
| Quảng Ninh | 34 | 34 | 34 | 34 | 36 |
| Hải Dương | 15 | 15 | 15 | 14 | 15 |
| Hải Phòng | 17 | 17 | 18 | 16 | 22 |
| Hưng Yên | 20 | 20 | 20 | 20 | 17 |
| Thái Bình | 13 | 13 | 13 | 12 | 13 |
| Hà Nam | 17 | 17 | 18 | 16 | 17 |
| Nam Định | 23 | 23 | 23 | 23 | 22 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 31 | 31 | 31 | 31 | 27 |
| Hà Giang | 60 | 60 | 60 | 60 | 59 |
| Cao Bằng | 53 | 53 | 53 | 53 | 54 |
| Bắc Kạn | 46 | 47 | 47 | 46 | 45 |
| Tuyên Quang | 50 | 50 | 50 | 49 | 50 |
| Lào Cai | 58 | 58 | 58 | 58 | 58 |
| Điện Biên | 60 | 61 | 60 | 61 | 59 |
| Lai Châu | 63 | 63 | 63 | 63 | 63 |
| Sơn La | 52 | 52 | 52 | 52 | 52 |
| Yên Bái | 57 | 57 | 57 | 57 | 57 |
| Hoà Bình | 46 | 46 | 46 | 45 | 45 |
| Thái Nguyên | 33 | 33 | 33 | 33 | 32 |
| Lạng Sơn | 49 | 49 | 49 | 48 | 48 |
| Bắc Giang | 37 | 36 | 38 | 38 | 36 |
| Phú Thọ | 34 | 34 | 34 | 34 | 36 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 39 | 39 | 38 | 39 | 36 |
| Nghệ An | 43 | 43 | 42 | 42 | 41 |
| Hà Tĩnh | 45 | 45 | 44 | 44 | 45 |
| Quảng Bình | 43 | 43 | 44 | 50 | 44 |
| Quảng Trị | 59 | 59 | 59 | 59 | 61 |
| Thừa Thiên - Huế | 51 | 51 | 51 | 51 | 51 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG CHỈ SỐ SỨC KHỎE CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ**

**7**

**TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 4 | 4 | 4 | 4 | 3 |
| Quảng Nam | 42 | 42 | 42 | 42 | 42 |
| Quảng Ngãi | 48 | 47 | 48 | 47 | 49 |
| Bình Định | 34 | 36 | 34 | 34 | 34 |
| Phú Yên | 37 | 36 | 34 | 34 | 33 |
| Khánh Hòa | 29 | 29 | 29 | 29 | 34 |
| Ninh Thuận | 40 | 40 | 40 | 40 | 43 |
| Bình Thuận | 23 | 23 | 23 | 23 | 22 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 62 | 62 | 62 | 62 | 62 |
| Gia Lai | 56 | 56 | 56 | 56 | 56 |
| Đắk Lắk | 53 | 53 | 54 | 53 | 52 |
| Đắk Nông | 55 | 55 | 55 | 55 | 55 |
| Lâm Đồng | 40 | 40 | 40 | 40 | 40 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 29 | 30 | 29 | 29 | 30 |
| Tây Ninh | 15 | 15 | 15 | 14 | 17 |
| Bình Dương | 4 | 4 | 4 | 16 | 17 |
| Đồng Nai | 1 | 1 | 1 | 1 | 3 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 3 | 3 | 3 | 3 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 1 | 2 | 1 | 2 | 1 |
| Long An | 8 | 8 | 8 | 7 | 7 |
| Tiền Giang | 6 | 6 | 6 | 5 | 5 |
| Bến Tre | 9 | 9 | 9 | 8 | 7 |
| Trà Vinh | 20 | 22 | 20 | 20 | 15 |
| Vĩnh Long | 10 | 10 | 10 | 9 | 9 |
| Đồng Tháp | 17 | 17 | 15 | 16 | 14 |
| An Giang | 32 | 31 | 31 | 32 | 31 |
| Kiên Giang | 23 | 23 | 23 | 23 | 25 |
| Cần Thơ | 7 | 7 | 7 | 6 | 6 |
| Hậu Giang | 10 | 10 | 10 | 9 | 10 |
| Sóc Trăng | 28 | 28 | 27 | 28 | 26 |
| Bạc Liêu | 20 | 20 | 20 | 20 | 17 |
| Cà Mau | 14 | 14 | 14 | 13 | 12 |

**SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**8**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Năm* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **8,5** | **8,6** | **8,7** | **9,0** | **9,1** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 11,2 | 11,4 | 11,7 | 11,7 | 11,7 |
| Vĩnh Phúc | 9,4 | 9,3 | 9,4 | 9,9 | 9,9 |
| Bắc Ninh | 9,2 | 9,4 | 9,4 | 9,9 | 10,1 |
| Quảng Ninh | 9,9 | 9,8 | 10,1 | 10,6 | 10,2 |
| Hải Dương | 9,7 | 9,7 | 9,7 | 10,1 | 10,3 |
| Hải Phòng | 10,4 | 10,5 | 10,6 | 10,7 | 10,8 |
| Hưng Yên | 9,4 | 9,5 | 9,7 | 10,0 | 10,1 |
| Thái Bình | 9,3 | 9,4 | 9,3 | 9,8 | 9,8 |
| Hà Nam | 9,2 | 9,2 | 9,2 | 9,6 | 9,7 |
| Nam Định | 9,0 | 9,1 | 9,2 | 9,4 | 9,4 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 9,5 | 9,5 | 9,7 | 10,1 | 10,2 |
| Hà Giang | 5,9 | 6,0 | 6,0 | 6,3 | 6,6 |
| Cao Bằng | 7,7 | 8,1 | 8,2 | 8,1 | 8,4 |
| Bắc Kạn | 8,2 | 8,3 | 8,4 | 8,4 | 8,5 |
| Tuyên Quang | 8,5 | 8,5 | 8,7 | 8,6 | 8,7 |
| Lào Cai | 7,1 | 6,9 | 7,1 | 7,4 | 7,7 |
| Điện Biên | 6,0 | 6,3 | 6,4 | 6,0 | 6,6 |
| Lai Châu | 4,6 | 5,0 | 5,1 | 5,3 | 5,3 |
| Sơn La | 6,3 | 6,0 | 6,3 | 6,6 | 6,8 |
| Yên Bái | 7,9 | 8,1 | 8,2 | 8,1 | 8,4 |
| Hoà Bình | 8,6 | 8,7 | 8,9 | 8,9 | 9,1 |
| Thái Nguyên | 9,9 | 9,8 | 9,9 | 9,9 | 9,8 |
| Lạng Sơn | 8,4 | 8,7 | 8,8 | 8,5 | 8,7 |
| Bắc Giang | 8,9 | 8,9 | 8,9 | 9,3 | 9,4 |
| Phú Thọ | 9,3 | 9,5 | 9,6 | 9,7 | 9,8 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 9,1 | 9,0 | 9,1 | 9,3 | 9,4 |
| Nghệ An | 9,5 | 9,6 | 9,7 | 9,8 | 9,9 |
| Hà Tĩnh | 9,6 | 9,6 | 9,6 | 9,9 | 9,9 |
| Quảng Bình | 9,1 | 9,2 | 9,3 | 9,5 | 9,7 |
| Quảng Trị | 8,4 | 8,6 | 8,8 | 8,8 | 9,1 |
| Thừa Thiên - Huế | 7,7 | 7,9 | 7,9 | 8,6 | 8,4 |

*(Tiếp theo)* **SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**8**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Năm* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 10,6 | 10,8 | 10,7 | 11,3 | 11,3 |
| Quảng Nam | 8,0 | 8,1 | 8,3 | 8,6 | 8,8 |
| Quảng Ngãi | 7,8 | 8,1 | 7,9 | 8,2 | 8,3 |
| Bình Định | 7,8 | 8,0 | 8,0 | 8,3 | 8,8 |
| Phú Yên | 7,6 | 7,7 | 7,7 | 8,0 | 8,1 |
| Khánh Hòa | 8,1 | 8,3 | 8,6 | 8,9 | 8,9 |
| Ninh Thuận | 6,6 | 6,7 | 6,6 | 7,0 | 6,8 |
| Bình Thuận | 7,0 | 6,9 | 6,9 | 7,6 | 7,5 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 7,7 | 7,7 | 7,7 | 8,1 | 8,3 |
| Gia Lai | 6,6 | 6,9 | 7,1 | 7,4 | 7,1 |
| Đắk Lắk | 7,9 | 7,8 | 7,6 | 8,2 | 7,7 |
| Đắk Nông | 7,7 | 7,8 | 7,8 | 7,9 | 8,3 |
| Lâm Đồng | 8,3 | 8,3 | 8,5 | 8,6 | 8,9 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 7,8 | 7,5 | 7,3 | 7,8 | 7,9 |
| Tây Ninh | 6,7 | 6,9 | 7,0 | 7,4 | 7,3 |
| Bình Dương | 8,6 | 8,0 | 8,2 | 8,8 | 8,8 |
| Đồng Nai | 8,7 | 8,7 | 8,6 | 9,2 | 9,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 8,8 | 8,8 | 8,9 | 9,5 | 9,3 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 10,1 | 10,1 | 10,2 | 10,8 | 10,5 |
| Long An | 7,0 | 7,3 | 7,4 | 7,7 | 7,8 |
| Tiền Giang | 6,8 | 7,0 | 7,2 | 7,3 | 7,3 |
| Bến Tre | 6,8 | 6,8 | 6,8 | 7,1 | 7,2 |
| Trà Vinh | 6,0 | 6,2 | 6,2 | 6,6 | 6,6 |
| Vĩnh Long | 7,0 | 7,4 | 7,5 | 7,6 | 7,7 |
| Đồng Tháp | 6,5 | 6,3 | 6,5 | 6,8 | 6,9 |
| An Giang | 5,9 | 6,1 | 6,3 | 6,4 | 6,4 |
| Kiên Giang | 6,3 | 6,3 | 6,4 | 6,9 | 6,6 |
| Cần Thơ | 7,3 | 7,4 | 7,4 | 8,1 | 8,0 |
| Hậu Giang | 6,4 | 6,5 | 6,6 | 6,7 | 7,0 |
| Sóc Trăng | 5,7 | 6,1 | 6,2 | 6,3 | 6,4 |
| Bạc Liêu | 6,2 | 6,4 | 6,5 | 7,0 | 6,8 |
| Cà Mau | 6,6 | 6,7 | 7,0 | 7,1 | 7,1 |

**THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**9**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Vĩnh Phúc | 11 | 15 | 13 | 9 | 10 |
| Bắc Ninh | 15 | 13 | 13 | 9 | 8 |
| Quảng Ninh | 5 | 5 | 5 | 5 | 6 |
| Hải Dương | 7 | 7 | 7 | 6 | 5 |
| Hải Phòng | 3 | 3 | 3 | 4 | 3 |
| Hưng Yên | 11 | 10 | 7 | 8 | 8 |
| Thái Bình | 13 | 13 | 15 | 13 | 13 |
| Hà Nam | 15 | 16 | 17 | 16 | 16 |
| Nam Định | 19 | 18 | 17 | 19 | 18 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 9 | 10 | 7 | 6 | 6 |
| Hà Giang | 60 | 61 | 62 | 60 | 57 |
| Cao Bằng | 37 | 30 | 31 | 36 | 33 |
| Bắc Kạn | 29 | 27 | 29 | 32 | 32 |
| Tuyên Quang | 25 | 26 | 25 | 27 | 30 |
| Lào Cai | 43 | 46 | 46 | 46 | 43 |
| Điện Biên | 58 | 55 | 56 | 62 | 57 |
| Lai Châu | 63 | 63 | 63 | 63 | 63 |
| Sơn La | 55 | 61 | 58 | 57 | 54 |
| Yên Bái | 32 | 30 | 31 | 36 | 33 |
| Hoà Bình | 23 | 22 | 20 | 23 | 23 |
| Thái Nguyên | 5 | 5 | 6 | 9 | 13 |
| Lạng Sơn | 26 | 22 | 23 | 31 | 30 |
| Bắc Giang | 20 | 20 | 20 | 20 | 18 |
| Phú Thọ | 13 | 10 | 11 | 15 | 13 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 17 | 19 | 19 | 20 | 18 |
| Nghệ An | 9 | 8 | 7 | 13 | 10 |
| Hà Tĩnh | 8 | 8 | 11 | 9 | 10 |
| Quảng Bình | 17 | 16 | 15 | 17 | 16 |
| Quảng Trị | 26 | 25 | 23 | 25 | 23 |
| Thừa Thiên - Huế | 37 | 36 | 35 | 27 | 33 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC BÌNH QUÂN CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC**

**9**

**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Quảng Nam | 31 | 30 | 30 | 27 | 27 |
| Quảng Ngãi | 34 | 30 | 35 | 34 | 36 |
| Bình Định | 34 | 34 | 34 | 33 | 27 |
| Phú Yên | 41 | 39 | 38 | 40 | 39 |
| Khánh Hòa | 30 | 27 | 26 | 23 | 25 |
| Ninh Thuận | 50 | 51 | 52 | 52 | 54 |
| Bình Thuận | 44 | 46 | 50 | 44 | 46 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 37 | 39 | 38 | 36 | 36 |
| Gia Lai | 50 | 46 | 46 | 46 | 50 |
| Đắk Lắk | 32 | 37 | 40 | 34 | 43 |
| Đắk Nông | 37 | 37 | 37 | 41 | 36 |
| Lâm Đồng | 28 | 27 | 28 | 27 | 25 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 34 | 41 | 44 | 42 | 41 |
| Tây Ninh | 49 | 46 | 48 | 46 | 47 |
| Bình Dương | 23 | 34 | 31 | 25 | 27 |
| Đồng Nai | 22 | 22 | 26 | 22 | 22 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 21 | 21 | 20 | 17 | 21 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 4 | 4 | 4 | 3 | 4 |
| Long An | 44 | 44 | 42 | 43 | 42 |
| Tiền Giang | 47 | 45 | 45 | 49 | 47 |
| Bến Tre | 47 | 50 | 51 | 50 | 49 |
| Trà Vinh | 58 | 58 | 60 | 57 | 57 |
| Vĩnh Long | 44 | 42 | 41 | 44 | 43 |
| Đồng Tháp | 53 | 55 | 54 | 55 | 53 |
| An Giang | 60 | 59 | 58 | 59 | 61 |
| Kiên Giang | 55 | 55 | 56 | 54 | 57 |
| Cần Thơ | 42 | 42 | 42 | 36 | 40 |
| Hậu Giang | 54 | 53 | 52 | 56 | 52 |
| Sóc Trăng | 62 | 59 | 60 | 60 | 61 |
| Bạc Liêu | 57 | 54 | 54 | 52 | 54 |
| Cà Mau | 50 | 51 | 48 | 50 | 50 |

**SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**10**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Năm* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **12,0** | **12,0** | **12,1** | **12,2** | **12,2** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 14,2 | 14,1 | 14,4 | 14,4 | 14,2 |
| Vĩnh Phúc | 12,3 | 12,4 | 12,2 | 12,4 | 12,5 |
| Bắc Ninh | 12,5 | 12,4 | 12,7 | 12,3 | 12,5 |
| Quảng Ninh | 12,5 | 12,5 | 12,5 | 12,4 | 12,2 |
| Hải Dương | 12,5 | 12,5 | 12,6 | 12,2 | 12,5 |
| Hải Phòng | 13,1 | 13,6 | 13,6 | 13,4 | 13,4 |
| Hưng Yên | 12,8 | 12,9 | 12,6 | 12,6 | 12,9 |
| Thái Bình | 12,5 | 12,4 | 12,2 | 12,3 | 12,3 |
| Hà Nam | 12,3 | 12,1 | 12,1 | 12,5 | 12,3 |
| Nam Định | 11,7 | 12,1 | 11,9 | 11,9 | 11,7 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 11,9 | 11,8 | 12,0 | 12,0 | 12,1 |
| Hà Giang | 9,8 | 9,6 | 9,4 | 9,8 | 10,1 |
| Cao Bằng | 10,7 | 10,7 | 10,3 | 10,9 | 10,9 |
| Bắc Kạn | 11,4 | 11,5 | 11,4 | 11,6 | 11,3 |
| Tuyên Quang | 11,4 | 11,6 | 11,7 | 11,6 | 11,6 |
| Lào Cai | 10,7 | 10,7 | 10,6 | 10,8 | 10,6 |
| Điện Biên | 10,3 | 10,4 | 10,3 | 10,5 | 10,5 |
| Lai Châu | 9,9 | 9,9 | 9,8 | 10,0 | 9,8 |
| Sơn La | 10,3 | 10,4 | 10,5 | 10,7 | 10,9 |
| Yên Bái | 11,0 | 10,9 | 10,9 | 11,0 | 11,3 |
| Hoà Bình | 11,6 | 11,7 | 11,6 | 12,0 | 11,7 |
| Thái Nguyên | 13,3 | 13,7 | 13,5 | 13,3 | 12,6 |
| Lạng Sơn | 11,7 | 11,9 | 11,9 | 11,9 | 11,7 |
| Bắc Giang | 11,7 | 11,8 | 12,0 | 11,9 | 12,1 |
| Phú Thọ | 11,8 | 12,1 | 12,0 | 12,0 | 12,0 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 11,8 | 11,8 | 11,9 | 11,7 | 11,8 |
| Nghệ An | 12,1 | 12,3 | 12,3 | 12,0 | 12,2 |
| Hà Tĩnh | 12,2 | 12,1 | 12,3 | 12,2 | 12,2 |
| Quảng Bình | 11,7 | 11,8 | 11,9 | 11,8 | 11,8 |
| Quảng Trị | 11,5 | 11,6 | 11,8 | 11,7 | 11,6 |
| Thừa Thiên - Huế | 12,7 | 12,3 | 12,4 | 13,1 | 12,7 |

*(Tiếp theo)* **SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**10**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *Năm* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 14,0 | 14,0 | 13,9 | 14,3 | 13,9 |
| Quảng Nam | 12,5 | 12,6 | 12,5 | 12,3 | 12,3 |
| Quảng Ngãi | 12,3 | 12,0 | 12,2 | 12,0 | 11,9 |
| Bình Định | 11,9 | 12,3 | 12,2 | 12,3 | 12,3 |
| Phú Yên | 11,9 | 12,0 | 11,7 | 11,9 | 11,9 |
| Khánh Hòa | 11,8 | 11,9 | 12,2 | 12,3 | 12,2 |
| Ninh Thuận | 10,3 | 10,5 | 10,5 | 10,6 | 10,4 |
| Bình Thuận | 10,9 | 10,8 | 10,7 | 11,0 | 11,2 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 10,4 | 10,4 | 10,1 | 10,6 | 10,9 |
| Gia Lai | 9,6 | 9,4 | 10,0 | 9,9 | 10,0 |
| Đắk Lắk | 11,2 | 11,0 | 10,9 | 11,4 | 10,8 |
| Đắk Nông | 10,9 | 10,7 | 10,8 | 10,9 | 11,1 |
| Lâm Đồng | 11,4 | 11,4 | 11,3 | 11,7 | 11,7 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 11,0 | 11,0 | 10,8 | 10,9 | 10,9 |
| Tây Ninh | 10,5 | 10,6 | 10,6 | 10,8 | 10,9 |
| Bình Dương | 11,5 | 10,5 | 11,1 | 11,1 | 10,7 |
| Đồng Nai | 12,3 | 12,1 | 12,3 | 11,9 | 12,2 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 12,0 | 11,9 | 11,8 | 12,1 | 12,2 |
| TP. Hồ Chí Minh | 13,4 | 13,6 | 13,6 | 13,6 | 13,7 |
| **Đồng bằng sông Cửu Long**  Long An | 11,3 | 11,5(\*) | 11,7 | 11,4 | 11,4 |
| Tiền Giang | 11,5 | 11,4 | 11,4 | 11,3 | 11,1 |
| Bến Tre | 11,5 | 11,2 | 11,3 | 11,4 | 11,4 |
| Trà Vinh | 11,1 | 11,1 | 11,4 | 11,5 | 11,4 |
| Vĩnh Long | 11,9 (\*) | 12,2 (\*) | 12,4 (\*) | 12,7 | 12,5 |
| Đồng Tháp | 11,4 | 11,4 | 11,0 | 11,3 | 11,4 |
| An Giang | 10,9 | 11,0 | 11,1 | 11,1 | 11,4 |
| Kiên Giang | 10,7 | 10,8 | 10,8 | 10,5 | 10,7 |
| Cần Thơ | 12,2 (\*) | 12,5 (\*) | 12,7 (\*) | 13,4 | 13,0 |
| Hậu Giang | 11,1 | 11,3 | 11,1 | 11,3 | 11,5 |
| Sóc Trăng | 10,3 | 11,0 | 10,9 | 10,5 | 10,9 |
| Bạc Liêu | 10,4 | 10,7 | 10,6 | 10,3 | 10,5 |
| Cà Mau | 10,4 | 10,8 | 10,8 | 10,7 | 11,0 |
| \* Số liệu điều chỉnh theo thực tế phát sinh |  |  |  |  |  |

**THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**11**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Vĩnh Phúc | 13 | 11 | 17 | 11 | 9 |
| Bắc Ninh | 8 | 11 | 6 | 13 | 9 |
| Quảng Ninh | 8 | 8 | 10 | 11 | 17 |
| Hải Dương | 8 | 8 | 8 | 18 | 9 |
| Hải Phòng | 5 | 4 | 3 | 4 | 4 |
| Hưng Yên | 6 | 6 | 8 | 9 | 6 |
| Thái Bình | 8 | 11 | 17 | 13 | 13 |
| Hà Nam | 13 | 18 | 22 | 10 | 13 |
| Nam Định | 28 | 18 | 26 | 26 | 30 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 21 | 28 | 23 | 21 | 23 |
| Hà Giang | 62 | 62 | 63 | 63 | 61 |
| Cao Bằng | 50 | 51 | 58 | 48 | 48 |
| Bắc Kạn | 37 | 35 | 36 | 35 | 42 |
| Tuyên Quang | 37 | 33 | 32 | 35 | 34 |
| Lào Cai | 50 | 51 | 53 | 51 | 57 |
| Điện Biên | 57 | 58 | 58 | 57 | 58 |
| Lai Châu | 61 | 61 | 62 | 61 | 63 |
| Sơn La | 57 | 58 | 56 | 53 | 48 |
| Yên Bái | 45 | 47 | 45 | 46 | 42 |
| Hoà Bình | 32 | 32 | 35 | 21 | 30 |
| Thái Nguyên | 4 | 3 | 5 | 6 | 8 |
| Lạng Sơn | 28 | 25 | 26 | 26 | 30 |
| Bắc Giang | 28 | 28 | 23 | 26 | 23 |
| Phú Thọ | 25 | 18 | 23 | 21 | 25 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 25 | 28 | 26 | 32 | 28 |
| Nghệ An | 19 | 14 | 14 | 21 | 17 |
| Hà Tĩnh | 17 | 18 | 14 | 18 | 17 |
| Quảng Bình | 28 | 28 | 26 | 31 | 28 |
| Quảng Trị | 33 | 33 | 30 | 32 | 34 |
| Thừa Thiên - Huế | 7 | 14 | 12 | 7 | 7 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG SỐ NĂM ĐI HỌC KỲ VỌNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC**

**11**

**GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Quảng Nam | 8 | 7 | 10 | 13 | 13 |
| Quảng Ngãi | 13 | 23 | 17 | 21 | 26 |
| Bình Định | 21 | 14 | 17 | 13 | 13 |
| Phú Yên | 21 | 23 | 32 | 26 | 26 |
| Khánh Hòa | 25 | 25 | 17 | 13 | 17 |
| Ninh Thuận | 57 | 56 | 56 | 55 | 60 |
| Bình Thuận | 47 | 48 | 52 | 46 | 44 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 54 | 58 | 60 | 55 | 48 |
| Gia Lai | 63 | 63 | 61 | 62 | 62 |
| Đắk Lắk | 42 | 43 | 45 | 38 | 54 |
| Đắk Nông | 47 | 51 | 48 | 48 | 45 |
| Lâm Đồng | 37 | 37 | 39 | 32 | 30 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 45 | 43 | 48 | 48 | 48 |
| Tây Ninh | 53 | 55 | 53 | 51 | 48 |
| Bình Dương | 33 | 56 | 41 | 44 | 55 |
| Đồng Nai | 13 | 18 | 14 | 26 | 17 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 20 | 25 | 30 | 20 | 17 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 3 | 4 | 3 | 3 | 3 |
| Long An | 41 | 35 | 32 | 38 | 37 |
| Tiền Giang | 33 | 37 | 36 | 41 | 45 |
| Bến Tre | 33 | 41 | 39 | 38 | 37 |
| Trà Vinh | 43 | 42 | 36 | 37 | 37 |
| Vĩnh Long | 21 | 17 | 12 | 8 | 9 |
| Đồng Tháp | 37 | 37 | 44 | 41 | 37 |
| An Giang | 47 | 43 | 41 | 44 | 37 |
| Kiên Giang | 50 | 48 | 48 | 57 | 55 |
| Cần Thơ | 17 | 8 | 6 | 4 | 5 |
| Hậu Giang | 43 | 40 | 41 | 41 | 36 |
| Sóc Trăng | 57 | 43 | 45 | 57 | 48 |
| Bạc Liêu | 54 | 51 | 53 | 60 | 58 |
| Cà Mau | 54 | 48 | 48 | 53 | 47 |

**12CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **0,618** | **0,621** | **0,625** | **0,641** | **0,640** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 0,767 | 0,774 | 0,787 | 0,790 | 0,783 |
| Vĩnh Phúc | 0,655 | 0,655 | 0,653 | 0,675 | 0,678 |
| Bắc Ninh | 0,651 | 0,656 | 0,668 | 0,673 | 0,683 |
| Quảng Ninh | 0,675 | 0,674 | 0,683 | 0,696 | 0,681 |
| Hải Dương | 0,673 | 0,670 | 0,672 | 0,676 | 0,688 |
| Hải Phòng | 0,710 | 0,729 | 0,729 | 0,729 | 0,732 |
| Hưng Yên | 0,668 | 0,675 | 0,674 | 0,683 | 0,692 |
| Thái Bình | 0,657 | 0,658 | 0,650 | 0,666 | 0,670 |
| Hà Nam | 0,648 | 0,643 | 0,642 | 0,666 | 0,666 |
| Nam Định | 0,624 | 0,639 | 0,639 | 0,646 | 0,639 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 0,646 | 0,644 | 0,657 | 0,671 | 0,675 |
| Hà Giang | 0,470 | 0,466 | 0,462 | 0,482 | 0,500 |
| Cao Bằng | 0,555 | 0,566 | 0,558 | 0,571 | 0,581 |
| Bắc Kạn | 0,590 | 0,596 | 0,598 | 0,603 | 0,599 |
| Tuyên Quang | 0,599 | 0,607 | 0,614 | 0,611 | 0,613 |
| Lào Cai | 0,534 | 0,528 | 0,531 | 0,549 | 0,551 |
| Điện Biên | 0,487 | 0,498 | 0,497 | 0,492 | 0,512 |
| Lai Châu | 0,428 | 0,442 | 0,441 | 0,456 | 0,450 |
| Sơn La | 0,496 | 0,490 | 0,501 | 0,517 | 0,529 |
| Yên Bái | 0,569 | 0,572 | 0,576 | 0,575 | 0,594 |
| Hoà Bình | 0,611 | 0,616 | 0,618 | 0,628 | 0,630 |
| Thái Nguyên | 0,701 | 0,707 | 0,703 | 0,701 | 0,677 |
| Lạng Sơn | 0,607 | 0,621 | 0,626 | 0,614 | 0,616 |
| Bắc Giang | 0,622 | 0,624 | 0,629 | 0,641 | 0,650 |
| Phú Thọ | 0,637 | 0,651 | 0,654 | 0,658 | 0,659 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 0,633 | 0,627 | 0,634 | 0,636 | 0,642 |
| Nghệ An | 0,651 | 0,661 | 0,665 | 0,662 | 0,669 |
| Hà Tĩnh | 0,659 | 0,655 | 0,664 | 0,671 | 0,668 |
| Quảng Bình | 0,626 | 0,634 | 0,639 | 0,645 | 0,652 |
| Quảng Trị | 0,600 | 0,610 | 0,621 | 0,620 | 0,626 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,612 | 0,605 | 0,607 | 0,650 | 0,632 |

*(Tiếp theo)* **CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**12**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 0,743 | 0,748 | 0,745 | 0,775 | 0,763 |
| Quảng Nam | 0,615 | 0,618 | 0,624 | 0,629 | 0,635 |
| Quảng Ngãi | 0,602 | 0,603 | 0,602 | 0,608 | 0,609 |
| Bình Định | 0,589 | 0,607 | 0,605 | 0,617 | 0,632 |
| Phú Yên | 0,584 | 0,588 | 0,582 | 0,596 | 0,603 |
| Khánh Hòa | 0,599 | 0,609 | 0,625 | 0,636 | 0,636 |
| Ninh Thuận | 0,506 | 0,515 | 0,514 | 0,530 | 0,516 |
| Bình Thuận | 0,536 | 0,530 | 0,529 | 0,560 | 0,561 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 0,548 | 0,546 | 0,536 | 0,563 | 0,578 |
| Gia Lai | 0,486 | 0,490 | 0,514 | 0,521 | 0,517 |
| Đắk Lắk | 0,574 | 0,563 | 0,554 | 0,593 | 0,557 |
| Đắk Nông | 0,558 | 0,558 | 0,561 | 0,566 | 0,586 |
| Lâm Đồng | 0,594 | 0,593 | 0,598 | 0,613 | 0,622 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 0,565 | 0,554 | 0,544 | 0,562 | 0,568 |
| Tây Ninh | 0,518 | 0,524 | 0,529 | 0,547 | 0,546 |
| Bình Dương | 0,607 | 0,561 | 0,582 | 0,604 | 0,592 |
| Đồng Nai | 0,631 | 0,625 | 0,629 | 0,637 | 0,645 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,628 | 0,623 | 0,624 | 0,653 | 0,649 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 0,710 | 0,714 | 0,718 | 0,737 | 0,730 |
| Long An | 0,549 | 0,564 | 0,569 | 0,572 | 0,577 |
| Tiền Giang | 0,547 | 0,550 | 0,555 | 0,559 | 0,554 |
| Bến Tre | 0,543 | 0,537 | 0,542 | 0,554 | 0,557 |
| Trà Vinh | 0,509 | 0,514 | 0,522 | 0,538 | 0,536 |
| Vĩnh Long | 0,562 | 0,586 | 0,595 | 0,604 | 0,606 |
| Đồng Tháp | 0,534 | 0,528 | 0,521 | 0,543 | 0,546 |
| An Giang | 0,502 | 0,509 | 0,516 | 0,522 | 0,531 |
| Kiên Giang | 0,508 | 0,510 | 0,512 | 0,521 | 0,517 |
| Cần Thơ | 0,581 | 0,594 | 0,599 | 0,640 | 0,627 |
| Hậu Giang | 0,521 | 0,529 | 0,528 | 0,538 | 0,553 |
| Sóc Trăng | 0,475 | 0,508 | 0,511 | 0,503 | 0,515 |
| Bạc Liêu | 0,497 | 0,512 | 0,510 | 0,520 | 0,520 |
| Cà Mau | 0,509 | 0,524 | 0,535 | 0,535 | 0,542 |

**THỨ HẠNG CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**13**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| Vĩnh Phúc | 11 | 12 | 14 | 9 | 9 |
| Bắc Ninh | 12 | 11 | 9 | 10 | 7 |
| Quảng Ninh | 6 | 7 | 6 | 6 | 8 |
| Hải Dương | 7 | 8 | 8 | 8 | 6 |
| Hải Phòng | 3 | 3 | 3 | 4 | 3 |
| Hưng Yên | 8 | 6 | 7 | 7 | 5 |
| Thái Bình | 10 | 10 | 15 | 13 | 12 |
| Hà Nam | 14 | 16 | 16 | 13 | 15 |
| Nam Định | 21 | 17 | 17 | 19 | 22 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 15 | 15 | 12 | 11 | 11 |
| Hà Giang | 62 | 62 | 62 | 62 | 62 |
| Cao Bằng | 42 | 38 | 41 | 41 | 40 |
| Bắc Kạn | 33 | 32 | 33 | 36 | 36 |
| Tuyên Quang | 30 | 28 | 28 | 32 | 32 |
| Lào Cai | 48 | 49 | 48 | 48 | 49 |
| Điện Biên | 59 | 59 | 61 | 61 | 61 |
| Lai Châu | 63 | 63 | 63 | 63 | 63 |
| Sơn La | 58 | 60 | 60 | 59 | 55 |
| Yên Bái | 38 | 37 | 38 | 39 | 37 |
| Hoà Bình | 25 | 25 | 27 | 27 | 27 |
| Thái Nguyên | 5 | 5 | 5 | 5 | 10 |
| Lạng Sơn | 26 | 23 | 22 | 30 | 31 |
| Bắc Giang | 22 | 21 | 20 | 21 | 18 |
| Phú Thọ | 16 | 14 | 13 | 16 | 16 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 17 | 19 | 19 | 24 | 21 |
| Nghệ An | 12 | 9 | 10 | 15 | 13 |
| Hà Tĩnh | 9 | 12 | 11 | 11 | 14 |
| Quảng Bình | 20 | 18 | 17 | 20 | 17 |
| Quảng Trị | 29 | 26 | 26 | 28 | 29 |
| Thừa Thiên - Huế | 24 | 30 | 29 | 18 | 25 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG CHỈ SỐ GIÁO DỤC CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**13**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| Quảng Nam | 23 | 24 | 24 | 26 | 24 |
| Quảng Ngãi | 28 | 31 | 31 | 33 | 33 |
| Bình Định | 34 | 28 | 30 | 29 | 25 |
| Phú Yên | 35 | 35 | 36 | 37 | 35 |
| Khánh Hòa | 30 | 27 | 23 | 24 | 23 |
| Ninh Thuận | 55 | 53 | 55 | 54 | 59 |
| Bình Thuận | 47 | 47 | 49 | 45 | 44 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 44 | 45 | 46 | 43 | 41 |
| Gia Lai | 60 | 60 | 55 | 56 | 57 |
| Đắk Lắk | 37 | 40 | 43 | 38 | 45 |
| Đắk Nông | 41 | 42 | 40 | 42 | 39 |
| Lâm Đồng | 32 | 34 | 33 | 31 | 30 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 39 | 43 | 44 | 44 | 43 |
| Tây Ninh | 51 | 51 | 49 | 49 | 50 |
| Bình Dương | 26 | 41 | 36 | 34 | 38 |
| Đồng Nai | 18 | 20 | 20 | 23 | 20 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 19 | 22 | 24 | 17 | 19 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 3 | 4 | 4 | 3 | 4 |
| Long An | 43 | 39 | 39 | 40 | 42 |
| Tiền Giang | 45 | 44 | 42 | 46 | 47 |
| Bến Tre | 46 | 46 | 45 | 47 | 45 |
| Trà Vinh | 52 | 54 | 52 | 51 | 53 |
| Vĩnh Long | 40 | 36 | 35 | 34 | 34 |
| Đồng Tháp | 48 | 49 | 53 | 50 | 50 |
| An Giang | 56 | 57 | 54 | 55 | 54 |
| Kiên Giang | 54 | 56 | 57 | 56 | 57 |
| Cần Thơ | 36 | 33 | 32 | 22 | 28 |
| Hậu Giang | 50 | 48 | 51 | 51 | 48 |
| Sóc Trăng | 61 | 58 | 58 | 60 | 60 |
| Bạc Liêu | 57 | 55 | 59 | 58 | 56 |
| Cà Mau | 52 | 51 | 47 | 53 | 52 |

**GNI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ GRDP QUY ĐỔI**

**14**

**CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020(\*)**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *USD-PPP* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **6211,1** | **6634,0** | **7279,2** | **7842,0** | **8132,0** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 12386,1 | 13012,6 | 13978,7 | 15071,8 | 15596,6 |
| Vĩnh Phúc | 10589,1 | 11383,4 | 12787,8 | 13752,1 | 14589,3 |
| Bắc Ninh | 14444,8 | 17151,7 | 19130,5 | 19088,2 | 19462,7 |
| Quảng Ninh | 13370,3 | 14522,2 | 16620,4 | 19194,8 | 21499,7 |
| Hải Dương | 6642,6 | 7237,6 | 8257,3 | 8840,8 | 9244,5 |
| Hải Phòng | 9988,6 | 11397,4 | 13591,4 | 15868,5 | 17426,2 |
| Hưng Yên | 7428,6 | 8190,8 | 9201,1 | 9976,6 | 10898,7 |
| Thái Bình | 4210,6 | 4671,8 | 5468,3 | 6082,1 | 6679,1 |
| Hà Nam | 5998,7 | 6732,7 | 7707,8 | 8845,5 | 9657,1 |
| Nam Định | 3946,3 | 4192,0 | 4765,7 | 5270,2 | 5938,1 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 5867,2 | 6388,9 | 7340,8 | 8353,6 | 9180,7 |
| Hà Giang | 2880,6 | 3114,8 | 3393,2 | 3699,0 | 3935,7 |
| Cao Bằng | 3359,5 | 3672,6 | 4071,7 | 4342,5 | 4772,3 |
| Bắc Kạn | 4052,2 | 4362,4 | 4774,3 | 5085,5 | 5498,2 |
| Tuyên Quang | 4080,9 | 4386,2 | 4806,6 | 5357,9 | 5999,0 |
| Lào Cai | 6492,6 | 7284,4 | 8147,6 | 9219,6 | 10186,2 |
| Điện Biên | 3368,3 | 3683,3 | 3997,9 | 4228,8 | 4395,0 |
| Lai Châu | 4206,2 | 4977,4 | 5285,4 | 5107,9 | 5649,7 |
| Sơn La | 4409,1 | 4867,3 | 5259,8 | 5156,9 | 5709,5 |
| Yên Bái | 3746,6 | 4116,9 | 4503,2 | 4908,9 | 5459,2 |
| Hoà Bình | 5858,0 | 6440,1 | 7220,4 | 7374,4 | 8072,2 |
| Thái Nguyên | 8930,1 | 10188,8 | 11339,6 | 12005,2 | 12960,2 |
| Lạng Sơn | 4181,3 | 4469,0 | 4981,6 | 5474,6 | 5903,2 |
| Bắc Giang | 5343,9 | 5865,3 | 6905,2 | 7749,8 | 9076,5 |
| Phú Thọ | 4867,5 | 5258,4 | 5841,3 | 6306,1 | 7033,8 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 4186,3 | 4606,6 | 5430,8 | 6357,8 | 6958,7 |
| Nghệ An | 4190,8 | 4485,4 | 4963,6 | 5325,7 | 5938,8 |
| Hà Tĩnh | 5212,7 | 5873,9 | 7194,5 | 7999,7 | 8417,5 |
| Quảng Bình | 4401,4 | 4687,4 | 5195,1 | 5734,3 | 6134,9 |
| Quảng Trị | 5004,2 | 5443,8 | 6120,8 | 6743,1 | 7373,2 |
| Thừa Thiên - Huế | 4529,6 | 5022,8 | 5529,2 | 6080,0 | 6447,5 |

*(Tiếp theo)* **GNI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI CỦA CẢ NƯỚC VÀ GRDP QUY ĐỔI CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020(\*)**

**14**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |  | *USD-PPP* |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 9777,2 | 10594,6 | 11655,2 | 12601,7 | 11461,9 |
| Quảng Nam | 6708,4 | 7187,9 | 8128,3 | 8725,3 | 8508,7 |
| Quảng Ngãi | 7109,2 | 7673,0 | 9305,3 | 9475,5 | 9051,0 |
| Bình Định | 5561,7 | 6019,0 | 6719,0 | 7411,1 | 8180,0 |
| Phú Yên | 5002,0 | 5423,8 | 5993,0 | 6481,3 | 6923,2 |
| Khánh Hòa | 6932,1 | 7617,6 | 8355,5 | 9296,0 | 8764,0 |
| Ninh Thuận | 4681,0 | 5300,9 | 5930,6 | 7030,0 | 8205,9 |
| Bình Thuận | 5794,5 | 6382,1 | 7142,6 | 8495,3 | 9046,0 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 4298,0 | 4677,9 | 4977,3 | 5334,7 | 6005,9 |
| Gia Lai | 4820,8 | 5156,8 | 5338,7 | 5398,7 | 5691,6 |
| Đắk Lắk | 4733,5 | 5029,4 | 5229,1 | 5558,9 | 6138,6 |
| Đắk Nông | 5494,4 | 5905,2 | 5939,4 | 6059,2 | 6375,7 |
| Lâm Đồng | 6181,7 | 6904,9 | 7317,4 | 7886,6 | 8297,8 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 5986,8 | 6870,5 | 7374,3 | 8274,4 | 9300,3 |
| Tây Ninh | 6795,8 | 7576,8 | 8389,9 | 9406,5 | 10202,6 |
| Bình Dương | 16390,4 | 17216,6 | 17979,4 | 19422,1 | 20006,5 |
| Đồng Nai | 11622,1 | 12542,4 | 13883,0 | 14779,8 | 15572,4 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 31866,4 | 34407,8 | 40312,1 | 38888,6 | 34579,0 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 15304,4 | 15882,0 | 17117,0 | 18782,8 | 18924,8 |
| Long An | 6782,6 | 7685,9 | 8839,1 | 9699,3 | 10386,4 |
| Tiền Giang | 5669,0 | 6222,2 | 6852,3 | 7275,4 | 7605,9 |
| Bến Tre | 4102,6 | 4519,3 | 5019,8 | 5387,9 | 5852,5 |
| Trà Vinh | 5570,2 | 6626,9 | 7384,6 | 7982,1 | 8694,4 |
| Vĩnh Long | 5697,9 | 6043,2 | 6609,1 | 7368,1 | 7894,6 |
| Đồng Tháp | 5300,5 | 5870,9 | 6542,7 | 7115,8 | 7505,5 |
| An Giang | 4469,4 | 4826,6 | 5447,4 | 5939,0 | 6385,3 |
| Kiên Giang | 5773,2 | 6360,3 | 6989,3 | 7243,2 | 7775,9 |
| Cần Thơ | 7353,4 | 7966,7 | 9012,3 | 9624,8 | 9632,5 |
| Hậu Giang | 5185,2 | 5589,7 | 6127,6 | 6817,8 | 7290,0 |
| Sóc Trăng | 4707,6 | 5196,4 | 5704,2 | 6212,1 | 6418,1 |
| Bạc Liêu | 4831,4 | 5359,9 | 5993,3 | 6148,9 | 6632,9 |
| Cà Mau | 5284,3 | 5897,8 | 6604,8 | 6799,5 | 7229,6 |

\* GRDP quy đổi bình quân đầu người theo USA - PPP của các địa phương tính theo quy trình 4 bước:

1. Sử dụng tỷ lệ GNI so với GDP của cả nước những năm 2016 - 2020 chuyển GRDP theo giá hiện hành sang GRDP quy đổi;
2. Sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng không gian (SCOLI) chuyển đổi GRDP quy đổi của các địa phương sang cùng một mặt bằng giá so sánh;

56 (iii) Sử dụng các hệ số PPP 2017 Tổng cục Thống kê đã xây dựng để chuyển GRDP quy đổi của các địa phương sang USD - PPP;

(iv) Sử dụng dân số trung bình Tổng cục Thống kê đã công bố tính GRDP quy đổi bình quân đầu người theo sức mua tương đương.

**THỨ HẠNG GRDP QUY ĐỔI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**15**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 6 | 6 | 6 | 7 | 7 |
| Vĩnh Phúc | 8 | 9 | 9 | 9 | 9 |
| Bắc Ninh | 4 | 3 | 2 | 4 | 4 |
| Quảng Ninh | 5 | 5 | 5 | 3 | 2 |
| Hải Dương | 19 | 19 | 18 | 20 | 19 |
| Hải Phòng | 9 | 8 | 8 | 6 | 6 |
| Hưng Yên | 12 | 12 | 13 | 12 | 12 |
| Thái Bình | 51 | 52 | 45 | 44 | 42 |
| Hà Nam | 22 | 23 | 21 | 19 | 16 |
| Nam Định | 59 | 59 | 59 | 56 | 53 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 24 | 26 | 24 | 23 | 20 |
| Hà Giang | 63 | 63 | 63 | 63 | 63 |
| Cao Bằng | 62 | 62 | 61 | 61 | 61 |
| Bắc Kạn | 58 | 58 | 58 | 59 | 59 |
| Tuyên Quang | 57 | 57 | 57 | 53 | 51 |
| Lào Cai | 20 | 18 | 19 | 18 | 15 |
| Điện Biên | 61 | 61 | 62 | 62 | 62 |
| Lai Châu | 52 | 47 | 49 | 58 | 58 |
| Sơn La | 48 | 48 | 50 | 57 | 56 |
| Yên Bái | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 |
| Hoà Bình | 25 | 25 | 26 | 30 | 31 |
| Thái Nguyên | 11 | 11 | 11 | 11 | 10 |
| Lạng Sơn | 55 | 56 | 54 | 50 | 54 |
| Bắc Giang | 33 | 36 | 30 | 28 | 21 |
| Phú Thọ | 40 | 42 | 42 | 41 | 39 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 54 | 53 | 47 | 40 | 40 |
| Nghệ An | 53 | 55 | 56 | 55 | 52 |
| Hà Tĩnh | 36 | 34 | 27 | 25 | 27 |
| Quảng Bình | 49 | 50 | 52 | 48 | 49 |
| Quảng Trị | 38 | 38 | 37 | 38 | 36 |
| Thừa Thiên - Huế | 46 | 46 | 44 | 45 | 44 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG GNI BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI THEO SỨC MUA TƯƠNG ĐƯƠNG CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**15**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 10 | 10 | 10 | 10 | 11 |
| Quảng Nam | 18 | 20 | 20 | 21 | 26 |
| Quảng Ngãi | 14 | 15 | 12 | 15 | 22 |
| Bình Định | 31 | 31 | 32 | 29 | 30 |
| Phú Yên | 39 | 39 | 39 | 39 | 41 |
| Khánh Hòa | 15 | 16 | 17 | 17 | 24 |
| Ninh Thuận | 45 | 41 | 41 | 35 | 29 |
| Bình Thuận | 26 | 27 | 28 | 22 | 23 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 50 | 51 | 55 | 54 | 50 |
| Gia Lai | 42 | 44 | 48 | 51 | 57 |
| Đắk Lắk | 43 | 45 | 51 | 49 | 48 |
| Đắk Nông | 32 | 32 | 40 | 46 | 47 |
| Lâm Đồng | 21 | 21 | 25 | 27 | 28 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 23 | 22 | 23 | 24 | 18 |
| Tây Ninh | 16 | 17 | 16 | 16 | 14 |
| Bình Dương | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 |
| Đồng Nai | 7 | 7 | 7 | 8 | 8 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 3 | 4 | 4 | 5 | 5 |
| Long An | 17 | 14 | 15 | 13 | 13 |
| Tiền Giang | 29 | 29 | 31 | 32 | 34 |
| Bến Tre | 56 | 54 | 53 | 52 | 55 |
| Trà Vinh | 30 | 24 | 22 | 26 | 25 |
| Vĩnh Long | 28 | 30 | 33 | 31 | 32 |
| Đồng Tháp | 34 | 35 | 35 | 34 | 35 |
| An Giang | 47 | 49 | 46 | 47 | 46 |
| Kiên Giang | 27 | 28 | 29 | 33 | 33 |
| Cần Thơ | 13 | 13 | 14 | 14 | 17 |
| Hậu Giang | 37 | 37 | 36 | 36 | 37 |
| Sóc Trăng | 44 | 43 | 43 | 42 | 45 |
| Bạc Liêu | 41 | 40 | 38 | 43 | 43 |
| Cà Mau | 35 | 33 | 34 | 37 | 38 |

**16CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** | **0,624** | **0,634** | **0,648** | **0,659** | **0,664** |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| , | 0,728 | 0,735 | 0,746 | 0,758 | 0,763 |
| Vĩnh Phúc | 0,704 | 0,715 | 0,733 | 0,744 | 0,753 |
| Bắc Ninh | 0,751 | 0,777 | 0,794 | 0,793 | 0,796 |
| Quảng Ninh | 0,740 | 0,752 | 0,772 | 0,794 | 0,811 |
| Hải Dương | 0,634 | 0,647 | 0,667 | 0,677 | 0,684 |
| Hải Phòng | 0,695 | 0,715 | 0,742 | 0,765 | 0,780 |
| Hưng Yên | 0,651 | 0,665 | 0,683 | 0,695 | 0,709 |
| Thái Bình | 0,565 | 0,581 | 0,604 | 0,621 | 0,635 |
| Hà Nam | 0,618 | 0,636 | 0,656 | 0,677 | 0,690 |
| Nam Định | 0,555 | 0,564 | 0,584 | 0,599 | 0,617 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 0,615 | 0,628 | 0,649 | 0,668 | 0,683 |
| Hà Giang | 0,508 | 0,519 | 0,532 | 0,545 | 0,555 |
| Cao Bằng | 0,531 | 0,544 | 0,560 | 0,570 | 0,584 |
| Bắc Kạn | 0,559 | 0,570 | 0,584 | 0,593 | 0,605 |
| Tuyên Quang | 0,560 | 0,571 | 0,585 | 0,601 | 0,618 |
| Lào Cai | 0,630 | 0,648 | 0,665 | 0,683 | 0,698 |
| Điện Biên | 0,531 | 0,545 | 0,557 | 0,566 | 0,571 |
| Lai Châu | 0,565 | 0,590 | 0,599 | 0,594 | 0,609 |
| Sơn La | 0,572 | 0,587 | 0,599 | 0,596 | 0,611 |
| Yên Bái | 0,547 | 0,562 | 0,575 | 0,588 | 0,604 |
| Hoà Bình | 0,615 | 0,629 | 0,646 | 0,650 | 0,663 |
| Thái Nguyên | 0,679 | 0,698 | 0,715 | 0,723 | 0,735 |
| Lạng Sơn | 0,564 | 0,574 | 0,590 | 0,605 | 0,616 |
| Bắc Giang | 0,601 | 0,615 | 0,640 | 0,657 | 0,681 |
| Phú Thọ | 0,587 | 0,599 | 0,614 | 0,626 | 0,642 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 0,564 | 0,579 | 0,603 | 0,627 | 0,641 |
| Nghệ An | 0,564 | 0,575 | 0,590 | 0,600 | 0,617 |
| Hà Tĩnh | 0,597 | 0,615 | 0,646 | 0,662 | 0,670 |
| Quảng Bình | 0,572 | 0,581 | 0,597 | 0,612 | 0,622 |
| Quảng Trị | 0,591 | 0,604 | 0,621 | 0,636 | 0,650 |
| Thừa Thiên - Huế | 0,576 | 0,592 | 0,606 | 0,620 | 0,629 |

*(Tiếp theo)* **CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA CẢ NƯỚC VÀ CÁC ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**16**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 0,692 | 0,704 | 0,719 | 0,731 | 0,716 |
| Quảng Nam | 0,635 | 0,646 | 0,664 | 0,675 | 0,671 |
| Quảng Ngãi | 0,644 | 0,656 | 0,685 | 0,687 | 0,681 |
| Bình Định | 0,607 | 0,619 | 0,636 | 0,650 | 0,665 |
| Phú Yên | 0,591 | 0,603 | 0,618 | 0,630 | 0,640 |
| Khánh Hòa | 0,640 | 0,655 | 0,668 | 0,685 | 0,676 |
| Ninh Thuận | 0,581 | 0,600 | 0,617 | 0,642 | 0,666 |
| Bình Thuận | 0,613 | 0,628 | 0,645 | 0,671 | 0,680 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 0,568 | 0,581 | 0,590 | 0,601 | 0,619 |
| Gia Lai | 0,585 | 0,596 | 0,601 | 0,603 | 0,611 |
| Đắk Lắk | 0,583 | 0,592 | 0,598 | 0,607 | 0,622 |
| Đắk Nông | 0,605 | 0,616 | 0,617 | 0,620 | 0,628 |
| Lâm Đồng | 0,623 | 0,640 | 0,648 | 0,660 | 0,667 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 0,618 | 0,639 | 0,650 | 0,667 | 0,685 |
| Tây Ninh | 0,637 | 0,654 | 0,669 | 0,686 | 0,699 |
| Bình Dương | 0,770 | 0,778 | 0,784 | 0,796 | 0,800 |
| Đồng Nai | 0,718 | 0,730 | 0,745 | 0,755 | 0,763 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 0,871 | 0,882 | 0,906 | 0,901 | 0,883 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 0,760 | 0,766 | 0,777 | 0,791 | 0,792 |
| Long An | 0,637 | 0,656 | 0,677 | 0,691 | 0,701 |
| Tiền Giang | 0,610 | 0,624 | 0,639 | 0,648 | 0,654 |
| Bến Tre | 0,561 | 0,576 | 0,592 | 0,602 | 0,615 |
| Trà Vinh | 0,607 | 0,633 | 0,650 | 0,662 | 0,675 |
| Vĩnh Long | 0,611 | 0,620 | 0,633 | 0,650 | 0,660 |
| Đồng Tháp | 0,600 | 0,615 | 0,632 | 0,644 | 0,652 |
| An Giang | 0,574 | 0,586 | 0,604 | 0,617 | 0,628 |
| Kiên Giang | 0,613 | 0,627 | 0,642 | 0,647 | 0,658 |
| Cần Thơ | 0,649 | 0,661 | 0,680 | 0,690 | 0,690 |
| Hậu Giang | 0,596 | 0,608 | 0,622 | 0,638 | 0,648 |
| Sóc Trăng | 0,582 | 0,597 | 0,611 | 0,624 | 0,629 |
| Bạc Liêu | 0,586 | 0,601 | 0,618 | 0,622 | 0,634 |
| Cà Mau | 0,599 | 0,616 | 0,633 | 0,637 | 0,647 |

**THỨ HẠNG CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**17**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| **CẢ NƯỚC** |  |  |  |  |  |
| **Đồng bằng sông Hồng** |  |  |  |  |  |
| Hà Nội | 6 | 6 | 6 | 7 | 7 |
| Vĩnh Phúc | 8 | 8 | 9 | 9 | 9 |
| Bắc Ninh | 4 | 3 | 2 | 4 | 4 |
| Quảng Ninh | 5 | 5 | 5 | 3 | 2 |
| Hải Dương | 19 | 19 | 18 | 19 | 19 |
| Hải Phòng | 9 | 8 | 8 | 6 | 6 |
| Hưng Yên | 12 | 12 | 13 | 12 | 12 |
| Thái Bình | 51 | 50 | 45 | 44 | 42 |
| Hà Nam | 22 | 23 | 21 | 19 | 16 |
| Nam Định | 59 | 59 | 58 | 56 | 52 |
| Ninh Bình  **Trung du và miền núi phía Bắc** | 24 | 26 | 24 | 23 | 20 |
| Hà Giang | 63 | 63 | 63 | 63 | 63 |
| Cao Bằng | 61 | 62 | 61 | 61 | 61 |
| Bắc Kạn | 58 | 58 | 58 | 59 | 59 |
| Tuyên Quang | 57 | 57 | 57 | 53 | 51 |
| Lào Cai | 20 | 18 | 19 | 18 | 15 |
| Điện Biên | 61 | 61 | 62 | 62 | 62 |
| Lai Châu | 51 | 47 | 49 | 58 | 58 |
| Sơn La | 48 | 48 | 49 | 57 | 56 |
| Yên Bái | 60 | 60 | 60 | 60 | 60 |
| Hoà Bình | 24 | 25 | 26 | 29 | 31 |
| Thái Nguyên | 11 | 11 | 11 | 11 | 10 |
| Lạng Sơn | 53 | 56 | 54 | 50 | 54 |
| Bắc Giang | 33 | 34 | 30 | 28 | 21 |
| Phú Thọ | 40 | 42 | 42 | 41 | 39 |
| **Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung** | | | | | |
| Thanh Hóa | 53 | 53 | 47 | 40 | 40 |
| Nghệ An | 53 | 55 | 54 | 55 | 52 |
| Hà Tĩnh | 36 | 34 | 26 | 25 | 27 |
| Quảng Bình | 48 | 50 | 52 | 48 | 48 |
| Quảng Trị | 38 | 38 | 37 | 38 | 36 |
| Thừa Thiên - Huế | 46 | 45 | 44 | 45 | 44 |

*(Tiếp theo)* **THỨ HẠNG CHỈ SỐ THU NHẬP CỦA 63 TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG TRONG CÁC ĐỊA PHƯƠNG CẢ NƯỚC GIAI ĐOẠN 2016-2020**

**17**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 | 2020 |
| Đà Nẵng | 10 | 10 | 10 | 10 | 11 |
| Quảng Nam | 18 | 20 | 20 | 21 | 26 |
| Quảng Ngãi | 14 | 14 | 12 | 15 | 21 |
| Bình Định | 30 | 31 | 32 | 29 | 30 |
| Phú Yên | 38 | 39 | 38 | 39 | 41 |
| Khánh Hòa | 15 | 16 | 17 | 17 | 24 |
| Ninh Thuận | 45 | 41 | 40 | 35 | 29 |
| Bình Thuận | 26 | 26 | 28 | 22 | 23 |
| **Tây Nguyên** |  |  |  |  |  |
| Kon Tum | 50 | 50 | 54 | 53 | 50 |
| Gia Lai | 42 | 44 | 48 | 51 | 56 |
| Đắk Lắk | 43 | 45 | 51 | 49 | 48 |
| Đắk Nông | 32 | 32 | 40 | 45 | 46 |
| Lâm Đồng | 21 | 21 | 25 | 27 | 28 |
| **Đông Nam Bộ** |  |  |  |  |  |
| Bình Phước | 22 | 22 | 22 | 24 | 18 |
| Tây Ninh | 16 | 17 | 16 | 16 | 14 |
| Bình Dương | 2 | 2 | 3 | 2 | 3 |
| Đồng Nai | 7 | 7 | 7 | 8 | 7 |
| Bà Rịa - Vũng Tàu | 1 | 1 | 1 | 1 | 1 |
| TP. Hồ Chí Minh  **Đồng bằng sông Cửu Long** | 3 | 4 | 4 | 5 | 5 |
| Long An | 16 | 14 | 15 | 13 | 13 |
| Tiền Giang | 29 | 29 | 31 | 32 | 34 |
| Bến Tre | 56 | 54 | 53 | 52 | 55 |
| Trà Vinh | 30 | 24 | 22 | 25 | 25 |
| Vĩnh Long | 28 | 30 | 33 | 29 | 32 |
| Đồng Tháp | 34 | 34 | 35 | 34 | 35 |
| An Giang | 47 | 49 | 45 | 47 | 46 |
| Kiên Giang | 26 | 28 | 29 | 33 | 33 |
| Cần Thơ | 13 | 13 | 14 | 14 | 16 |
| Hậu Giang | 37 | 37 | 36 | 36 | 37 |
| Sóc Trăng | 44 | 43 | 43 | 42 | 44 |
| Bạc Liêu | 41 | 40 | 38 | 43 | 43 |
| Cà Mau | 35 | 32 | 33 | 37 | 38 |